Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.02.2020 15:50:40 +07:00

Số 169 + 170 **Ngày 02 tháng 02 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

31-12-2019 - Thông tư số 19/2019/TT-BXD ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. 2

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT -
BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

31-12-2019 - Văn bản hợp nhất số 5829/VBHN-BLĐTBXH hợp nhất Thông tư quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học. 57

BỘ XÂY DỰNG

20-01-2020 - Quyết định số 56/QĐ-BXD về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng năm 2019. 73

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.02.2020 15:50:48 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 19/2019/TT-BXD	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

THÔNG TƯ
Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, mã số QCVN 16:2019/BXD.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 và thay thế Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD, QCVN 16:2017/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực sẽ được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận hết hiệu lực trong khoảng thời gian Quy chuẩn này ban hành nhưng chưa có hiệu lực, sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng đó không

thuộc danh mục QCVN 16:2019/BXD, tổ chức cá nhân sản xuất, nhập khẩu không phải chứng nhận, công bố hợp quy.

3. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu đến Việt Nam sau ngày Quy chuẩn này ban hành nhưng chưa có hiệu lực: Nếu ngày cấp chứng nhận hợp quy trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thì thực hiện đánh giá chứng nhận và cấp chứng nhận phù hợp theo QCVN 16:2017/BXD; Nếu ngày cấp chứng nhận hợp quy sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thì thực hiện đánh giá chứng nhận và cấp chứng nhận phù hợp theo QCVN 16:2019/BXD.

4. Các tổ chức đã được chỉ định chứng nhận hợp quy, thử nghiệm đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo QCVN 16:2017/BXD thì được phép tiếp tục thực hiện chứng nhận hợp quy, thử nghiệm đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đó theo thời hạn của quyết định chỉ định.

Trường hợp quyết định chỉ định hết thời hạn trong khoảng thời gian Quy chuẩn này ban hành nhưng chưa có hiệu lực thì được phép gia hạn hoạt động chứng nhận hợp quy, thử nghiệm đến ngày Quy chuẩn này có hiệu lực.

Trường hợp quyết định chỉ định hết thời hạn sau ngày Thông tư này có hiệu lực, các sản phẩm hàng hóa vật liệu xây dựng không còn thuộc danh mục sản phẩm trong QCVN 16:2019/BXD thì danh mục đã được chỉ định chứng nhận hợp quy, thử nghiệm đối với các sản phẩm đó tự động hết hiệu lực.

5. Các tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng theo QCVN 16:2017/BXD xác định nhu cầu và năng lực hoạt động chứng nhận hợp quy đáp ứng quy định tại QCVN 16:2019/BXD, lập hồ sơ, gửi về Bộ Xây dựng để được xem xét, chỉ định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Xây dựng để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 16:2019/BXD

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

National Technical Regulations on Products, Goods of Building Materials

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

QCVN 16:2019/BXD

Lời nói đầu

QCVN 16:2019/BXD thay thế QCVN 16:2017/BXD.

QCVN 16:2019/BXD do Viện Vật liệu xây dựng biên soạn, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường trình duyệt và được ban hành kèm theo Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

QCVN 16:2019/BXD

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

National Technical Regulations on Products, Goods of Building Materials

PHẦN 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nêu trong Bảng 1, Phần 2, thuộc Nhóm 2 theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi là sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng) được sản xuất trong nước, nhập khẩu, kinh doanh, lưu thông trên thị trường và sử dụng vào các công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

1.1.2. Quy chuẩn này không áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu dưới dạng mẫu thử, hàng mẫu, hàng trưng bày triển lãm, hội chợ; hàng hóa tạm nhập tái xuất không tiêu thụ và sử dụng tại Việt Nam, hàng hóa quá cảnh.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

1.2.2. Các tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp quy thực hiện việc đánh giá, chứng nhận hợp quy, sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

1.2.3. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Chứng nhận hợp quy là việc đánh giá, chứng nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD, được thực hiện bởi tổ chức chứng nhận hợp quy.

1.3.2. Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD.

1.3.3. Tổ chức chứng nhận hợp quy là tổ chức có năng lực chứng nhận sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD. Tổ chức chứng nhận hợp quy phải có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (sau đây viết tắt là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP), Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy

định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành (sau đây viết tắt là Nghị định số 154/2018/NĐ-CP) và được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

1.3.4. Tổ chức thử nghiệm là tổ chức có năng lực thử nghiệm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD. Tổ chức thử nghiệm phải có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định về điều kiện hoạt động tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (sau đây viết tắt là Nghị định số 62/2016/NĐ-CP) và được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

1.3.5. Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng thuộc nhóm 2 là sản phẩm, hàng hóa trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích vẫn tiềm ẩn khả năng gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

1.3.6. Mã HS là mã số phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu ghi trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

1.3.7. Xi măng là chất kết dính thủy dạng bột mịn, khi trộn với nước tạo thành dạng hồ dẻo có khả năng đóng rắn trong không khí và trong nước nhờ phản ứng hóa lý thành vật liệu dạng đá.

1.3.8. Thạch cao phospho là sản phẩm tái chế từ bã thải quá trình sản xuất acid trihydro tetraoxophosphat (H_3PO_4).

1.3.9. Tro bay là loại thải phẩm bụi mịn thu được từ thiết bị lọc bụi của nhà máy nhiệt điện trong quá trình đốt than.

1.3.10. Xỉ hạt lò cao là vật liệu dạng hạt, có cấu trúc dạng thủy tinh được tạo ra từ xỉ nóng chảy sinh ra trong quá trình luyện gang trong lò cao, khi được làm lạnh nhanh bằng nước.

1.3.11. Cốt liệu là các vật liệu rời nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo có thành phần hạt xác định, khi nhào trộn với xi măng và nước tạo thành bê tông hoặc vữa. Theo kích thước hạt, cốt liệu được phân ra cốt liệu nhỏ và cốt liệu lớn.

1.3.11.1. Cốt liệu nhỏ là hỗn hợp các hạt cốt liệu kích thước chủ yếu từ 0,14 mm đến 5 mm. Cốt liệu nhỏ có thể là cát tự nhiên, cát nghiền và hỗn hợp từ cát tự nhiên và cát nghiền.

1.3.11.2. Cốt liệu lớn là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước từ 5 mm đến 70 mm. Cốt liệu lớn có thể là đá dăm, sỏi, sỏi dăm (đập hoặc nghiền từ sỏi) và hỗn hợp từ đá dăm và sỏi hay sỏi dăm.

1.3.12. Cát xây dựng là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ có kích thước chủ yếu từ 0,14 mm đến 5 mm. Cát xây dựng có thể là cát tự nhiên, cát nghiền và hỗn hợp từ cát tự nhiên và cát nghiền.

1.3.12.1. Cát tự nhiên là hỗn hợp các hạt cốt liệu nhỏ được hình thành do quá trình phong hóa của các đá tự nhiên.

1.3.12.2. Cát nghiền là hỗn hợp các hạt cốt liệu có kích thước nhỏ hơn 5 mm thu được do đập và/hoặc nghiền từ các loại đá tự nhiên có cấu trúc đặc chắc.

1.3.13. Gạch, đá ốp lát là các sản phẩm gạch, đá dạng tấm có nguồn gốc nhân tạo hoặc tự nhiên, có thể hoàn thiện hoặc chưa hoàn thiện cạnh/bề mặt, dùng để ốp hoặc lát cho công trình xây dựng.

1.3.14. Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ là sản phẩm được chế tạo từ cốt liệu đá tự nhiên, nhân tạo (silica, quartz, granite), chất kết dính hữu cơ, phụ gia và bột màu, tạo hình bằng phương pháp rung ép, có hút chân không sau đó gia nhiệt.

1.3.15. Gạch đất sét nung là sản phẩm được sản xuất từ đất sét (có thể pha phụ gia), tạo hình và nung ở nhiệt độ thích hợp.

1.3.16. Gạch bê tông là sản phẩm được sản xuất từ hỗn hợp bê tông, bao gồm xi măng, cốt liệu, nước, có hoặc không có phụ gia khoáng và phụ gia hóa học.

1.3.17. Bê tông khí chưng áp là bê tông nhẹ có cấu trúc rỗng, được sản xuất từ hỗn hợp gồm chất kết dính, nguyên liệu có hàm lượng ôxit silic cao ở dạng bột mịn, chất tạo khí và nước; đóng rắn ở môi trường nhiệt - ẩm áp suất cao trong autoclave.

Bê tông khí chưng áp là sản phẩm được sản xuất dưới dạng khối hoặc dạng tấm nhỏ không có thanh cốt gia cường hoặc dạng tấm có lưới cốt thép gia cường phù hợp dùng để xây, lắp các kết cấu tường, vách ngăn trong các công trình xây dựng.

1.3.18. Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép: là tấm bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép có các lõi rỗng xuyên suốt chiều dài tấm.

1.3.19. Kính xây dựng là các loại sản phẩm kính sử dụng và lắp đặt trong công trình xây dựng.

1.3.20. Tấm sóng amiăng xi măng là sản phẩm có màu xám nhạt tự nhiên hoặc sơn phủ bề mặt, được sản xuất theo phương pháp xeo từ hai nguyên liệu cơ bản là xi măng pooc lăng và amiăng crizôtin.

1.3.21. Amiăng crizôtin (amiăng trắng) là nhóm khoáng vật secpentin chỉ có khoáng crizôtin (Chrysotile) ($3MgO.2SiO_2.2H_2O$) có dạng sợi, màu trắng đục.

1.3.22. Sơn tường dạng nhũ tương là hệ sơn phân tán hoặc hòa tan trong nước, được sử dụng để sơn trang trí, bảo vệ và hoàn thiện công trình.

Sơn phủ là sơn tường dạng nhũ tương được sử dụng với mục đích là lớp phủ hoàn thiện để bảo vệ và trang trí mặt tường trong và mặt tường ngoài các công trình.

1.3.23. Tấm thạch cao là sản phẩm chứa phần lõi thạch cao không cháy (hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$ lớn hơn 70%), bề mặt có lớp giấy được dính chặt với lõi.

Panel thạch cao có sợi gia cường là sản phẩm có thành phần chính là thạch cao và sợi gia cường được phân tán trên toàn bộ sản phẩm.

1.3.24. Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm dạng là sản phẩm gia công áp lực được chế tạo bằng công nghệ ép đùn, có mặt cắt ngang không thay đổi dọc theo toàn bộ chiều dài, mặt cắt ngang này khác mặt cắt ngang của que/thanh, ống, tấm hoặc băng, được cung cấp ở dạng các đoạn thẳng hoặc ở dạng cuộn, trong đó sản phẩm có chiều dài lớn so với các kích thước của mặt cắt ngang.

1.3.25. Thanh định hình (profile) poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi là sản phẩm được sản xuất theo công nghệ đùn từ PVC-U ở dạng hạt hoặc dạng bột.

1.3.26. Chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC - Volatile Organic Compounds) là những chất hữu cơ ở dạng rắn và/hoặc lỏng có thể bay hơi tự nhiên trong điều kiện áp suất khí quyển tại nhiệt độ thường.

1.3.27. Lô sản phẩm là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng có cùng thông số kỹ thuật và được sản xuất cùng một đợt trên cùng một dây chuyền công nghệ.

1.3.28. Lô hàng hóa là tập hợp một loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được xác định về số lượng, có cùng nội dung ghi nhãn, do một tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tại cùng một địa điểm được phân phối, tiêu thụ trên thị trường.

1.3.29. Mẫu điển hình của sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là mẫu đại diện cho một kiểu, loại cụ thể của sản phẩm, hàng hóa được sản xuất theo cùng một dạng thiết kế, trong cùng một điều kiện và sử dụng cùng loại nguyên vật liệu.

1.3.30. Mẫu đại diện của lô sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng là mẫu được lấy theo tỷ lệ và ngẫu nhiên từ cùng một lô hàng hóa và đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hàng hóa, được dùng để đánh giá, chứng nhận hợp quy.

1.3.31. Lưu thông hàng hóa là hoạt động trưng bày, khuyến mại, vận chuyển và lưu giữ hàng hóa trong quá trình mua bán hàng hóa, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ.

1.4. Quy định chung

1.4.1. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải đảm bảo không gây mất an toàn trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng hợp lý và đúng mục đích.

1.4.2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh, sử dụng sản phẩm phải kê khai đúng chủng loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với danh mục sản phẩm quy định tại Bảng 1, Phần 2 của Quy chuẩn này. Trường hợp không rõ chủng loại sản phẩm, các tổ chức, cá nhân có liên quan phải phối hợp với tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm để thực hiện việc định danh chủng loại sản phẩm.

1.4.3. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng quy định tại Bảng 1, Phần 2 của Quy chuẩn này khi lưu thông trên thị trường phải có giấy chứng nhận hợp quy, giấy công bố hợp quy và/hoặc thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của Sở Xây dựng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh.

1.4.4. Dấu hợp quy được sử dụng trực tiếp trên sản phẩm hoặc trên bao gói hoặc trên nhãn gắn trên sản phẩm hoặc trong chứng chỉ chất lượng, tài liệu kỹ thuật của sản phẩm.

1.5. Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là cần thiết khi áp dụng quy chuẩn này.

1.5.1. Sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông

TCVN 2682:2009, *Xi măng poóc lăng - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 6260:2009, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 6067:2018, *Xi măng poóc lăng bền sun phát - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7711:2013, *Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát*

TCVN 7713:2007, *Xi măng - Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sun phát*

TCVN 141:2008, *Xi măng poóc lăng - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 6016:2011, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định cường độ*

TCVN 8877:2011, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định độ nở autoclave*

TCVN 6017:2015, *Xi măng - Phương pháp thử - Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích*

TCVN 9807:2013, *Thạch cao dùng để sản xuất xi măng*

TCVN 11833:2017, *Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng*

TCVN 4315:2007, *Xỉ hạt lò cao để sản xuất xi măng*

TCVN 11586:2016*, Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa*

TCVN 8265:2009*, Xỉ hạt lò cao - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 10302:2014, *Phụ gia tro bay hoạt tính dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng*

TCVN 6882:2016, *Phụ gia khoáng cho xi măng*

TCVN 8262:2009, *Tro bay - Phương pháp phân tích hóa học*

TCVN 8826:2011, *Phụ gia hóa học cho bê tông*

TCVN 9339:2012, *Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định pH bằng máy đo pH*

1.5.2. Cốt liệu xây dựng

TCVN 7570:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 9205:2012, *Cát nghiền cho bê tông và vữa*

TCVN 7572-2:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 2: Xác định thành phần hạt*

TCVN 7572-8:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ*

TCVN 7572-9:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 9: Xác định tạp chất hữu cơ*

QCVN 16:2019/BXD

TCVN 7572-10:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc*

TCVN 7572-11:2006*, Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 11: Xác định độ nén dập*

TCVN 7572-14:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 14: Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic*

TCVN 7572-15:2006, *Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử - Phần 15: Xác định hàm lượng clorua*

1.5.3. Sản phẩm gạch, đá ốp lát

TCVN 7483:2005, *Gạch gốm ốp lát đùn dẻo - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7745:2007, *Gạch gốm ốp lát ép bán khô - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 4732:2016, *Đá ốp lát tự nhiên*

TCVN 8057:2009, *Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ*

TCVN 6415-3:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 3: Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích*

TCVN 6415-4:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền uốn và lực uốn gẫy*

TCVN 6415-6:2016*, Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 6: Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men*

TCVN 6415-7:2016*, Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 7: Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men*

TCVN 6415-8:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 8: Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài*

TCVN 6415-10:2016, *Gạch gốm ốp lát - Phương pháp thử - Phần 10: Xác định hệ số giãn nở ẩm*

1.5.4. Vật liệu xây

TCVN 1450:2009, *Gạch rỗng đất sét nung*

TCVN 1451:1998, *Gạch đặc đất sét nung*

TCVN 6355:2009, *Gạch xây - Phương pháp thử*

TCVN 6477:2016, *Gạch bê tông*

TCVN 7959:2017, *Bê tông nhẹ - Sản phẩm bê tông khí chưng áp - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 7959:2017, *Bê tông nhẹ - Phương pháp thử*

TCVN 11524:2016*, Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép*

TCVN 3113:1993*, Bê tông nặng - Phương pháp xác định độ hút nước*

TCVN 3118:1993*, Bê tông nặng - Phương pháp xác định cường độ nén*

1.5.5. Sản phẩm kính xây dựng

TCVN 7219:2018*, Kính tấm xây dựng - Phương pháp thử*

TCVN 7455: 2013*, Kính xây dựng - Kính phẳng tôi nhiệt*

TCVN 7364: 2018*, Kính xây dựng. Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp*

TCVN 7737: 2007*, Kính xây dựng - Phương pháp xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua và độ xuyên bức xạ tử ngoại*

TCVN 8261:2009*, Kính xây dựng - Phương pháp thử - Xác định ứng suất bề mặt và ứng suất cạnh của kính bằng phương pháp quang đàn hồi không phá hủy sản phẩm*

TCVN 8260:2009, *Kính xây dựng - Kính hộp gắn kín cách nhiệt*

1.5.6. Sản phẩm vật liệu xây dựng khác

TCVN 4434:2000*, Tấm sóng amiăng xi măng - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 4435:2000, *Tấm sóng amiăng xi măng - Phương pháp thử*

TCVN 9188:2012, *Amiăng Crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng*

ASTM C1396/C1396M-17, Standard Specification for Gypsum Board/*Yêu cầu kỹ thuật cho tấm thạch cao*

ASTM C1278/C1278M-17, Standard Specification for Fiber-Reinforced Gypsum Panel/*Yêu cầu kỹ thuật cho panel thạch cao có sợi gia cường*

ASTM C471M-16a, Standard test methods for chemical analysis of gypsum and gypsum products/*Tiêu chuẩn phương pháp thử phân tích hóa cho sản phẩm tấm thạch cao.*

ASTM C 473-17, Standard Test Methods for Physical Testing of Gypsum Panel Products/*Tiêu chuẩn phương pháp thử cơ lý cho sản phẩm tấm thạch cao*

TCVN 8652:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Yêu cầu kỹ thuật*

TCVN 2090:2015, *Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn, vecni - Lấy mẫu*

TCVN 2097:2015, *Sơn và vecni - Phép thử cắt ô*

TCVN 8653-4:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử - Phần 4: Xác định độ bền rửa trôi của màng sơn*

TCVN 8653-5:2012, *Sơn tường dạng nhũ tương - Phương pháp thử - Phần 5: Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh của màng sơn*

TCVN 12513-1:2018, *Nhôm và Hợp kim nhôm gia công áp lực - Que/Thanh, Ống, và sản phẩm định hình ép đùn - Phần 1: Điều kiện kỹ thuật cho kiểm tra và cung cấp*

TCVN 12513-2:2018, *Nhôm và Hợp kim nhôm gia công áp lực - Que/Thanh, Ống, và sản phẩm định hình ép đùn - Phần 2: Cơ tính*

TCVN 12513-7:2018, *Nhôm và Hợp kim nhôm gia công áp lực - Que/Thanh, Ống, và sản phẩm định hình ép đùn - Phần 7: Thành phần hóa học*

TCVN 197-1;2014, Vật liệu kim loại - Thử kéo - Phần 1; Phương pháp thử ở nhiệt độ phòng

QCVN 16:2019/BXD

BS EN 12608-1:2016, Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) profiles for the fabrication of windows and doors. Classification, requirements and test methods. Non-coated PVC-U profiles with light coloured surfaces/*Thanh định hình polyvinylclorua không hóa dẻo (PVC-U) để chế tạo cửa đi và cửa sổ. Phân loại, yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử - Phần 1: Thanh định hình PVC-U không phủ có bề mặt màu sáng*

BS EN 478**,** Plastics. Poly(vinyl chloride) (PVC) based profiles. Determination of the appearance after exposure at 150 °C/Nhựa. *Thanh định hình polyvinylclorua (PVC). Xác định ngoại quan sau khi phơi nhiệt ở 150^{0}C*

BS EN 479**,** Plastics. Poly(vinyl chloride) (PVC) based profilesDetermination of heat reversion/Nhựa. *Thanh định hình polyvinylclorua (PVC). Xác định độ ổn định kích thước sau lão hóa nhiệt.*

1.5.7. Sản phẩm ống

TCVN 6149-1:2009 *(ISO 1167-1:2007) Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong - Phần 1: Phương pháp thử chung*

TCVN 6149-2:2009 *(ISO 1167-2:2007) Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong - Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử*

TCVN 6149-3:2009 *(ISO 1167-3:2007) Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng - Xác định độ bền với áp suất bên trong - Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử*

TCVN 7305-2:2008, *Hệ thống ống nhựa - Ống Polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước - Phần 2: Ống*

TCVN 7305-3:2008 *(ISO 4427-3:2007), Hệ thống ống nhựa - Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước - Phần 3: Phụ tùng*

TCVN 8491-2:2011, *Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất - Poly (Vinyl Clorua) không hóa dẻo (PVC-U) - Phần 2: Ống*

TCVN 8491-3:2011, *Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống cấp nước thoát nước và cống rãnh được đặt ngầm và nổi trên mặt đất trong điều kiện có áp suất - Poly (Vinyl Clorua) không hóa dẻo (PVC-U) - Phần 3: Phụ tùng*

TCVN 8850:2011 *(ISO 9969:2007), Ống bằng nhựa nhiệt dẻo - Xác định độ cứng vòng*

TCVN 8851:2011 *(ISO 13968:2008), Hệ thống đường ống và ống bằng chất dẻo - Ống bằng nhựa nhiệt dẻo - Xác định độ đàn hồi vòng*

TCVN 9562:2017 *(ISO 10639:2017), Hệ thống ống bằng chất dẻo cấp nước chịu áp và không chịu áp - Hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)*

TCVN 10097-2:2013 *(ISO 15874-2:2013), Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh - Polypropylen (PP) - Phần 2: Ống*

TCVN 10097-3:2013 *(ISO 15874-3:2013), Hệ thống ống chất dẻo dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh - Polypropylen (PP) - Phần 3: Phụ tùng*

TCVN 10769:2015 *(ISO 7685:1998), Hệ thống đường ống bằng chất dẻo - Ống nhựa nhiệt rắn gia cường thủy tinh (GRP) - Xác định độ cứng vòng riêng ban đầu*

TCVN 11821-2:2017 *(ISO 21138-2:2007), Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE) - Phần 2: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài nhẵn, kiểu A*

TCVN 11821-3:2017 *(ISO 21138-3:2007), Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE) - Phần 3: Ống và phụ tùng có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B*

ISO 4435:2003*, Plastics piping systems for non-pressure underground drainage and sewerage - Unplasticized poly(vinyl chloride) (PVC-U) (Hệ thống ống bằng chất dẻo dùng cho hệ thống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U))*

TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006), Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp - Polyethylene (PE)

TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006), Hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp - Polypropylen (PP)

PHẦN 2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Nhà sản xuất, nhập khẩu phải công bố bằng văn bản hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) có trong sản phẩm sơn tường dạng nhũ tương.

2.2. Không sử dụng nguyên liệu amiăng amfibôn (tên viết khác amfibole) cho chế tạo các sản phẩm vật liệu xây dựng. Nhóm amiăng amfibôn bị cấm sử dụng gồm 05 loại sau:

- Amosite (amiăng nâu): Dạng sợi, màu nâu, công thức hóa học: $5,5FeO.1,5MgO.8SiO_2.H_2O$;
- Crocidolite (amiăng xanh): Dạng sợi, màu xanh, công thức hóa học:

$$3H_2O.2Na_2O.\ 6(Fe_2,Mg)O.2Fe_2O_3.17SiO_2;$$

- Anthophilite: Dạng sợi, có màu, công thức hóa học: $7(Mg,Fe)O.8SiO_2(OH)_2$;
- Actinolite: Dạng sợi, có màu, công thức hóa học: $2CaO.4MgO.FeO.8SiO_2.H_2O$;
- Tremolite: Dạng sợi, có màu, công thức hóa học: $2CaO.5MgO.8SiO_2.H_2O$.

2.3. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải được kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật theo các phương pháp thử tương ứng và phải thỏa mãn mức yêu cầu quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Danh mục sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nhóm 2

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu			Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
I	**Xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông**							
1	Xi măng poóc lăng	1. Cường độ nén, MPa, không nhỏ hơn:	PC 30	PC 40	PC 50	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ	2523.29.90
		- 3 ngày ± 45 min	16	21	25			
		- 28 ngày ± 8 h	30	40	50			
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0			TCVN 6017:2015		
		3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO_3), %, không lớn hơn	3,5			TCVN 141:2008		
		4. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	5,0					
		5. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	3,0					
		6. Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	1,5					

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu			Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
2	Xi măng poóc lăng khác							
2.1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp	1. Cường độ nén, MPa, không nhỏ hơn:	PCB 30	PCB 40	PCB 50	TCVN 6016:2011	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ	2523.29.90
		- 3 ngày ± 45 min	14	18	22			
		- 28 ngày ± 8 h	30	40	50			
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10,0			TCVN 6017:2015		
		3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO_3), %, không lớn hơn	3,5			TCVN 141:2008		
		4. Độ nở autoclave, %, không lớn hơn	0,8			TCVN 8877:2011		
2.2	Xi măng poóc lăng bền sun phát	Theo Phụ lục A						2523.29.90
2.3	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát	1. Cường độ nén, MPa, không nhỏ hơn	Mác 30	Mác 40	Mác 50		Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ	2523.29.90
		- 3 ngày ± 45 min	14	18	22			
		- 28 ngày ± 8 h	30	40	50			
		2. Độ ổn định thể tích Le chatelier, mm, không lớn hơn	10			TCVN 6017:2015		

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu			Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		3. Hàm lượng anhydric sunphuric (SO_3), %, không lớn hơn	3,5			TCVN 141:2008		
		4. Độ bền sun phát[(1)]	Bền sun phát trung bình (MS)	Bền sun phát cao (HS)	Siêu bền sun phát (US)	TCVN 7713:2007		
		- 6 tháng, %, không lớn hơn	0,1	0,05	-			
		- 12 tháng, %, không lớn hơn	-	0,1[a]	0,05			
		- 18 tháng, %, không lớn hơn	-	-	0,1 [b]			
		[(1)] Có thể cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho sản phẩm xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trước khi có kết quả chỉ tiêu độ bền sun phát nếu đơn vị được chứng nhận cung cấp Phiếu kết quả thử nghiệm của kỳ trước (nếu có) và cam kết về chất lượng sản phẩm, quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm tại đơn vị. [a] Chỉ thử khi độ bền sun phát ở tuổi 6 tháng vượt quá giới hạn cho phép; [b] Chỉ thử khi độ bền sun phát ở tuổi 12 tháng vượt quá giới hạn cho phép.						

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
3	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	1. Hàm lượng $CaSO_4.2H_2O$, %, không nhỏ hơn	75	TCVN 9807:2013	Mẫu được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau sao cho đại diện cho cả lô thạch cao, trộn đều các mẫu; dùng phương pháp chia tư để lấy mẫu trung bình khoảng 10 kg.	2520.10.00
		2. Hàm lượng phospho pentoxide hòa tan (P_2O_5 hòa tan), %, không lớn hơn	0,1	Phụ lục A TCVN 11833:2017		
		3. Hàm lượng phospho pentoxide tổng (P_2O_5 tổng), %, không lớn hơn	0,7			
		4. Hàm lượng fluoride tan trong nước (F-hòa tan), %, không lớn hơn	0,02			
		5. Hàm lượng fluoride tổng (F-tổng), %, không lớn hơn	0,6			
		6. pH, không nhỏ hơn	6,0	TCVN 9339:2012		
		7. Chỉ số hoạt độ phóng xạ an toàn (I), không lớn hơn	1	Phụ lục D - TCVN 11833:2017		
		8. Chênh lệch thời gian kết thúc đông kết so với xi măng đối chứng, giờ, nhỏ hơn	2	TCVN 6017:2015		

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu				Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		9. Mức ăn mòn cốt thép so với xi măng đối chứng	Không thay đổi dạng đường cong điện thế - thời gian				Phụ lục B - TCVN 11833:2017		
4	Xỉ hạt lò cao	*Xỉ hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng*							2618.00.00
		1. Hệ số kiềm tính K, không nhỏ hơn	1,6				TCVN 4315:2007	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy khoảng 4 kg	
		2. Chỉ số hoạt tính cường độ, %, không nhỏ hơn:					TCVN 4315:2007		
		- 7 ngày	55,0						
		- 28 ngày	75,0						
		3. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	10,0				TCVN 8265:2009		
		Xỉ hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa							
		1. Chỉ số hoạt tính cường độ, %, không nhỏ hơn	S 60	S 75	S 95	S105	Phụ lục A - TCVN 11586:2016	Mẫu đơn được lấy tối thiểu ở 5 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2 kg. Mẫu thử được lấy	
		- 7 ngày	-	55	75	95			
		- 28 ngày	60	75	95	105			
		- 91 ngày	80	95	-	-			

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
					từ hỗn hợp các mẫu đơn theo phương pháp chia tư.	
		2. Hàm lượng magiê oxit (MgO), %, không lớn hơn	10,0	TCVN 8265:2009		
		3. Hàm lượng anhydric sunfuric (SO_3), %, không lớn hơn	4,0			
		4. Hàm lượng ion clorua (Cl^-), %, không lớn hơn	0,02	TCVN 141:2008		
		5. Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	3,0	TCVN 11586:2016		
5	Tro bay	Tro bay dùng cho bê tông và vữa xây: Theo Phụ lục B				2621.90.00
		Tro bay dùng cho xi măng: Theo Phụ lục B				
II	**Cốt liệu xây dựng**					
1	Cốt liệu cho bê tông và vữa	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa: Theo Phụ lục C.1				2505.10.00
		Cốt liệu lớn (Đá dăm, sỏi và sỏi dăm) dùng cho bê tông và vữa: Theo Phụ lục C.2				2517.10.00
2	Cát nghiền cho bê tông và vữa	Theo Phụ lục D				2517.10.00

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
III	**Gạch, đá ốp lát**					
1	Gạch gốm ốp lát	Theo Phụ lục E				6907.21.91 6907.21.93 6907.22.91 6907.22.93 6907.23.91 6907.23.93
2	Đá ốp lát tự nhiên	Theo Phụ lục G				2515.12.20 2515.20.00 2516.20.20 2516.12.20 6802.21.00 6802.23.00 6802.29.10 6802.91.10 6802.91.90 6802.92.00 6802.93.10
3	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	1. Độ hút nước, %, không lớn hơn	0,05	TCVN 6415-3:2016	5 mẫu kích thước (100x200) mm	6810.19.90 6810.19.10
		2. Độ bền uốn, MPa, không nhỏ hơn	40	TCVN 6415-4:2016		

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu			Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
IV	**Vật liệu xây**							
1	Gạch đất sét nung	Theo Phụ lục H						6904.10.00
2	Gạch bê tông	Theo Phụ lục I						6810.11.00
3	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	Theo Phụ lục K						6810.99.00
4	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	1. Độ hút nước, %, không lớn hơn				TCVN 3113:1993	Lấy 03 mẫu thử được cắt từ tấm sản phẩm sản xuất đủ 28 ngày tuổi đã đạt yêu cầu về kích thước và ngoại quan	6810.91.00
		- Tấm thông thường	12					
		- Tấm cách âm	8					
		2. Cấp độ bền va đập của tấm tường rỗng	Số lần va đập kế tiếp từ các chiều cao rơi, mm			TCVN 11524:2016	Lấy 03 mẫu thử từ sản phẩm đã đạt yêu cầu về kích thước, ngoại quan và độ hút nước	
			500	1000	1500			
		- Cấp cao - C_1	6	6	6			
		- Cấp trung bình - C_2	6	6	-			
		- Cấp thấp - C_3	6	-	-			

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		3. Độ bền treo vật nặng, N, không nhỏ hơn	1000		Lấy 01 mẫu thử từ sản phẩm đã đạt yêu cầu về kích thước, ngoại quan và độ hút nước	
		4. Cường độ nén của bê tông ở tuổi 28 ngày, MPa, không nhỏ hơn	15	TCVN 3118:1993	03 mẫu thử 150 x 150 x 150 mm	
V	**Kính xây dựng**					
1	Kính nổi	Theo Phụ lục L				7005.29.90
2	Kính phẳng tôi nhiệt	Theo Phụ lục M				7007.19.90
3	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	1. Sai lệch chiều dày	TCVN 7364-2:2018	TCVN 7219:2018	3 mẫu, kích thước ≥ (610x610) mm	7007.29.90
		2. Khuyết tật ngoại quan				
		3. Độ bền chịu nhiệt		TCVN 7364-4:2018	6 mẫu, kích thước ≥ (100x300) mm	
4	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	1. Chiều dày danh nghĩa	Sai lệch cho phép*	TCVN 8260:2009	6 mẫu kích thước (350 x 500) mm	7008.00.00
		- Nhỏ hơn 17	± 1,0			
		- Từ 17 đến 22	± 1,5			
		- Lớn hơn 22	± 2,0			

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		2. Khuyết tật ngoại quan	Không được phép có vết bẩn, vết ố khác màu, nhựa dán… ở trên bề mặt của sản phẩm.			
		3. Điểm sương, không được cao hơn	- 35°C			
		(*) Đối với những loại kính hộp gắn kín cách nhiệt có hai hoặc nhiều lớp khí và chiều dày của một lớp khí lớn hơn hoặc bằng 15 mm thì sai lệch chiều dày sẽ được thỏa thuận giữa các bên có liên quan.				
VI	**Vật liệu xây dựng khác**					
1	Tấm sóng amiăng xi măng	1. Thời gian xuyên nước, h, không nhỏ hơn	24	TCVN 4435:2000	3 tấm sóng nguyên đã được bảo dưỡng ít nhất 28 ngày kể từ ngày sản xuất	6811.40.10
		2. Tải trọng uốn gãy theo chiều rộng tấm sóng, N/m, không nhỏ hơn	3500			
2	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	1. Loại amiăng dùng để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	Amiăng crizôtin không lẫn khoáng vật nhóm amfibôn	TCVN 9188:2012	Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 5 kg	2524.90.00

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu		Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
3	Tấm thạch cao và Panel thạch cao có sợi gia cường		Tấm thạch cao	Panel thạch cao có sợi gia cường		Lấy ngẫu nhiên với số lượng không nhỏ hơn 03 tấm nguyên	6809.11.00
		1. Cường độ chịu uốn	ASTM C1396/ C1396M-17	ASTM C1278/ C1278M-17	ASTM C 473-17 (d)		
		2. Độ biến dạng ẩm					
		3. Độ hút nước (chỉ áp dụng cho loại nền chịu ẩm; ốp ngoài; làm mái nhà)					
		4. Hợp chất lưu huỳnh dễ bay hơi (Orthorhombic cyclooctasulfur - S8), ppm, không lớn hơn		-	ASTM C471M-16a		
	(d) Điều kiện bảo quản mẫu trước khi thử nghiệm: nhiệt độ (27 ± 2)^{0}C và độ ẩm tương đối (65 ± 5) %..						
4	Sơn tường dạng nhũ tương	1. Độ bền của lớp sơn phủ theo phép thử cắt ô, loại, không lớn hơn, *(áp dụng cho sơn phủ nội thất và sơn phủ ngoại thất)*	1		TCVN 2097:2015	Lấy mẫu theo TCVN 2090:2015 với mẫu gộp tối thiểu là 2 lít	3209.10.90

TT	Tên sản phẩm	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu	Mã hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (HS)
		2. Độ rửa trôi, chu kỳ, không nhỏ hơn:		TCVN 8653-4:2012		
		- Sơn phủ nội thất	100			
		- Sơn phủ ngoại thất	1200			
		3. Chu kỳ nóng lạnh sơn phủ ngoại thất, chu kỳ, không nhỏ hơn	50	TCVN 8653-5:2012		
5	Thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm	1. Độ bền kéo, Rm	Bảng 3 - TCVN 12513-2:2018	TCVN 197-1:2014	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu ba vị trí. Mỗi vị trí lấy 01 thanh có chiều dài tối thiểu 0,5 m.	7604.29.90 7610.10.10 7610.10.90
		2. Độ giãn dài nhỏ nhất				
		3. Thành phần hóa học	Bảng 1 - TCVN 12513-7:2018	TCVN 12513-7:2018		
6	Thanh định hình (profile) poly(vinyl clorua) không hóa dẻo (PVC-U) dùng để chế tạo cửa sổ và cửa đi	1. Độ bền va đập Charpy đối với thanh định hình (profile) chính trước khi thử nghiệm thời tiết nhân tạo	Bảng 6 - BS EN 12608-1:2016	BS EN 12608-1:2016	Mỗi loại 4 thanh, mỗi thanh dài khoảng 1m.	3916.20.20
		2. Ngoại quan mẫu thử sau khi lão hóa nhiệt ở 150^{0}C	Điều 5.7 - BS EN 12608-1:2016	BS EN 478:2018		
		3. Độ ổn định kích thước sau khi lão hóa nhiệt	Điều 5.5 - BS EN 12608-1:2016	BS EN 479:2018		

7	Các loại ống					
7.1.	Ống và phụ tùng Polyetylen (PE) dùng cho mục đích cấp nước và thoát nước	1. Độ bền thủy tĩnh (áp dụng cho ống và phụ tùng PE cấp và thoát nước trong điều kiện có áp suất) - Điều 7.2, TCVN 7305-2:2008 đối với ống và Điều 7.3 TCVN 7305-3:2008 đối với phụ tùng: - Ở 20°C, trong 100 h - Ở 80°C, trong 165 h	Không phá hỏng bất kỳ mẫu thử nào trong khi thử nghiệm	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2007 (ISO 1167-1,2,3: 2006)	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 3 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m. Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 6 phụ tùng.	3917.21.00
		2. Độ cứng vòng (áp dụng cho ống PE dùng để thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp) - Điều 7.1, TCVN 12304:2018 (ISO 8772:2006)	SDR 33: ≥ 2 kN/m^2 SDR 26: ≥ 4 kN/m^2 SDR 21: ≥ 8 kN/m^2	TCVN 8850:2011 (ISO9969:2007)		
7.2.	Ống và phụ tùng nhựa Polypropylen (PP) dùng cho mục đích cấp và thoát nước	1. Độ bền thủy tĩnh (áp dụng cho ống và phụ tùng PP dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong điều kiện có áp suất) - Điều 7, TCVN 10097-2:2013; 10097-3:2013: - Ở 20°C, trong 1 h - Ở 95°C, trong 22 h	Không phá hỏng bất kỳ mẫu thử nào trong khi thử nghiệm	TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2007 (ISO 1167-1,2,3: 2006)	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 3 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m. Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 6 phụ tùng.	3917.22.00

		2. Độ cứng vòng (áp dụng cho ống PP dùng để thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp) - Điều 7.1, TCVN 12305:2018 (ISO 8773:2006)	SDR 41: ≥2 kN/m^2 SDR 33: ≥4 kN/m^2 SDR 27,6 ≥ 8kN/m^2 SDR 23,4 ≥8 kN/m^2		TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007)		
7.3	Ống và phụ tùng Polyvinyl clorua không hóa dẻo (PVC-U) dùng cho mục đích cấp và thoát nước	1. Độ bền thủy tĩnh (áp dụng cho ống PVC-U cấp và thoát nước trong điều kiện có áp suất) - Điều 8.2, TCVN 8491-2,3:2011 - Ở 20°C, trong 1 h	Không phá hỏng bất kỳ mẫu thử nào trong khi thử nghiệm		TCVN 6149-1:2007 TCVN 6149-2:2007 TCVN 6149-3:2007 (ISO 1167-1,2,3: 2006)	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 3 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m.	3917.23.00
		2. Độ cứng vòng (áp dụng cho ống PVC-U dùng để thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp - Điều 6.2.5, ISO 4435:2003	SDR 51: ≥2 kN/m^2 SDR 41: ≥4 kN/m^2 SDR 34: ≥8 kN/m^2		TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007)		
7.4	Ống và phụ tùng bằng chất dẻo (PVC-U; PP; PE) thành kết cấu dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm		Bề mặt ngoài nhẵn, kiểu A	Bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B			3917.21.00 3917.22.00 3917.23.00
		1. Độ cứng vòng	Bảng 16 TCVN	Bảng 13 TCVN	TCVN 8850:2011	Lấy ngẫu nhiên ở tối thiểu 3 vị	

	trong điều kiện không chịu áp		11821-2:2017	11821-3:2017		trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m.	
		2. Độ đàn hồi vòng ở 30% của d_{em}	Điều 9.1.2 TCVN 11821-2:2017	Điều 9.1.2 TCVN 11821-3:2017	TCVN 8851:2011		
7.5	Hệ thống ống nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh trên cơ sở nhựa polyeste không no (GRP) sử dụng trong cấp nước chịu áp và không chịu áp	1. Độ cứng vòng riêng ban đầu	Bảng 9 - Điều 5.3.1 TCVN 9562:2017		TCVN 10769:2015 (ISO 7685:1998)	Lấy tối thiểu ở 3 vị trí. Mỗi vị trí lấy hai đoạn ống, mỗi đoạn có chiều dài tối thiểu 1,0 m. Lấy ngẫu nhiên tối thiểu 6 phụ tùng.	3917.29.25

PHẦN 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

3.1.1. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải được công bố hợp quy phù hợp với các quy định kỹ thuật nêu trong Phần 2 của Quy chuẩn này dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của Tổ chức chứng nhận hợp quy được Bộ Xây dựng chỉ định hoặc thừa nhận.

3.1.2. Việc chứng nhận hợp quy cho các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng nêu ở Bảng 1 Phần 2 của Quy chuẩn này được thực hiện theo các phương thức: phương thức 1, phương thức 5, phương thức 7 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và Phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN) và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN (sau đây gọi tắt là Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN), cụ thể như sau:

- Phương thức 1: Thử nghiệm mẫu điển hình.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy theo phương thức 1 không quá 01 năm và giám sát thông qua việc thử nghiệm mẫu mỗi lần nhập khẩu.

Giấy chứng nhận hợp quy chỉ có giá trị đối với kiểu, loại sản phẩm hàng hóa được lấy mẫu thử nghiệm.

Phương thức này áp dụng đối với các sản phẩm nhập khẩu được sản xuất bởi cơ sở sản xuất tại nước ngoài đã xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

- Phương thức 5: Thử nghiệm mẫu điển hình và đánh giá quá trình sản xuất; giám sát thông qua thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

Hiệu lực của Giấy chứng nhận hợp quy theo phương thức 5 là không quá 03 năm và giám sát hàng năm thông qua việc thử nghiệm mẫu tại nơi sản xuất hoặc trên thị trường kết hợp với đánh giá quá trình sản xuất.

Phương thức này áp dụng đối với các loại sản phẩm được sản xuất bởi cơ sở sản xuất trong nước hoặc nước ngoài đã xây dựng và duy trì ổn định hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

- Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa.

Giấy chứng nhận hợp quy theo phương thức 7 chỉ có giá trị cho lô sản phẩm, hàng hóa.

3.2. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

3.2.1. Phương pháp lấy mẫu điển hình tuân theo các quy định nêu trong tiêu chuẩn quốc gia hiện hành về phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử đối với sản phẩm tương ứng.

3.2.2. Quy cách và khối lượng mẫu điển hình cho mỗi lô sản phẩm tuân theo quy định trong Bảng 1, Phần 2 của Quy chuẩn này, tương ứng với từng loại sản phẩm.

3.3. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

3.3.1. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phải ghi nhãn theo quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

3.3.2. Quy định về bao gói (với sản phẩm đóng bao, kiện, thùng), vận chuyển và bảo quản được nêu trong tiêu chuẩn đối với sản phẩm đó.

3.4. Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa

Áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 74/2018/NĐ-CP) và khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

Đối với hàng hóa nhập khẩu có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một đơn vị nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn này được Bộ Xây dựng cấp văn bản xác nhận sẽ được miễn kiểm tra về chất lượng trong thời hạn 02 năm.

Đơn vị nhập khẩu khi có nhu cầu miễn giảm kiểm tra, lập 01 bộ hồ sơ đề nghị miễn giảm kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, gửi về Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng để xem xét, xác nhận miễn giảm.

Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu: định kỳ 03 tháng, đơn vị nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu kèm theo kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn công bố áp dụng cho Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng và Sở Xây dựng địa phương để theo dõi và thực hiện công tác hậu kiểm.

PHẦN 4. CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN HỢP QUY, TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM

4.1. Hoạt động chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

4.2. Các tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận có Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp về thử nghiệm, chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, Nghị định số 62/2016/NĐ-CP và có năng lực đáp ứng yêu cầu về thử nghiệm, chứng nhận đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với quy định tại QCVN 16:2019/BXD, lập hồ sơ đề nghị Bộ Xây dựng xem xét, chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm.

PHẦN 5. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

5.1. Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường - Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn hoạt động chứng nhận hợp quy;

b) Tổ chức xây dựng, soát xét, sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

c) Chủ trì, phối hợp với Vụ Vật liệu xây dựng và Sở Xây dựng các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra, đánh giá năng lực và đề xuất Bộ Xây dựng ban hành quyết định chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm;

d) Gửi 01 bản quyết định chỉ định cho Sở Xây dựng các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức chứng nhận hợp quy để phối hợp theo dõi, quản lý;

đ) Tiếp nhận Hồ sơ miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân và có văn bản xác nhận hoặc từ chối miễn kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP;

e) Theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của các tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm;

g) Phối hợp với Vụ Vật liệu xây dựng theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình hoạt động công bố hợp quy của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5.2. Vụ Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường: Tổ chức xây dựng, soát xét, sửa đổi, bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; kiểm tra, đánh giá năng lực, đề xuất Bộ Xây dựng ra quyết định chỉ định và công bố các tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm; xem xét miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2;

b) Kiểm tra tình hình hoạt động của các tổ chức chứng nhận hợp quy, tổ chức thử nghiệm.

c) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình hoạt động công bố hợp quy của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5.3. Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng.

b) Quản lý, thanh tra, kiểm tra các hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn.

c) Tổng hợp tình hình hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và gửi báo cáo về Bộ Xây dựng theo định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Xây dựng.

5.4. Tổ chức chứng nhận hợp quy có trách nhiệm:

a) Định kỳ sáu tháng, hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu, gửi báo cáo bằng văn bản về kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy về Sở Xây dựng địa phương và Bộ Xây dựng.

b) Trường hợp đình chỉ hoặc thu hồi giấy chứng nhận hợp quy đã cấp, gửi văn bản báo cáo về Sở Xây dựng địa phương để theo dõi, quản lý.

c) Khi có thay đổi ảnh hưởng tới năng lực hoạt động chứng nhận hợp quy đã đăng ký thì thông báo cho Bộ Xây dựng và Sở Xây dựng các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức chứng nhận hợp quy trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

d) Tổ chức chứng nhận hợp quy phối hợp với Bộ Xây dựng về việc miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân.

5.5. Các tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có trách nhiệm tuân thủ các quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A - Xi măng poóc lăng bền sun phát

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu						Phương pháp thử	Quy cách mẫu
		Bền sun phát trung bình			Bền sun phát cao				
		$PC_{MSR}30$	$PC_{MSR}40$	$PC_{MSR}50$	$PC_{MSR}30$	$PC_{MSR}40$	$PC_{MSR}50$		
1	Hàm lượng mất khi nung (MKN), %, không lớn hơn	3,0			3,0			TCVN 141:2008	Mẫu cục bộ được lấy tối thiểu ở 10 vị trí khác nhau trong lô. Mẫu gộp tối thiểu 10kg được trộn đều từ các mẫu cục bộ
2	Hàm lượng magiê ôxyt (MgO), %, không lớn hơn	5,0			5,0				
3	Hàm lượng sắt ôxyt (Fe_2O_3), %, không lớn hơn	6,0			-				
4	Hàm lượng nhôm ôxyt (Al_2O_3), %, không lớn hơn	6,0			-				
5	Hàm lượng anhydrit sunfuric (SO_3), %, không lớn hơn	3,0(1)			2,3(1)				
6	Hàm lượng (C_3A), %, không lớn hơn	8(2)			5(2)				
7	Tổng hàm lượng (C_4AF + $2C_3A$), %, không lớn hơn	-			25(2)				

8	Hàm lượng cặn không tan (CKT), %, không lớn hơn	0,75			0,75				
9	Độ ổn định thể tích, theo phương pháp Le Chatelier, mm, không lớn hơn	10			10			TCVN 6017:2015	
10	Cường độ nén, MPa, không nhỏ hơn							TCVN 6016:2011	
	- 3 ngày	16	21	25	12	16	20		
	- 28 ngày	30	40	50	30	40	50		
	(1) Hàm lượng SO_3 trong xi măng được phép vượt quá giá trị theo mức yêu cầu trên, khi xi măng được kiểm tra giá trị độ nở theo TCVN 12003 không vượt quá 0,02% ở tuổi 14 ngày, giá trị độ nở phải được cung cấp; (2) Thành phần khoáng xi măng poóc lăng bền sun phát được tính theo công thức: Tri canxi aluminat (C_3A) = (2,650 x %Al_2O_3) - (1,692 x %Fe_2O_3). Tetra canxi fero aluminat (C_4AF) = (3,043 x %Fe_2O_3).								

PHỤ LỤC B - Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu							Phương pháp thử	Quy cách mẫu
		Dùng cho bê tông và vữa xây					Dùng cho xi măng			
		Loại tro bay	Lĩnh vực sử dụng				Tro axit F	Tro bazơ C		
			a	b	c	d				
1	Hàm lượng lưu huỳnh, hợp chất lưu huỳnh tính quy đổi ra SO_3, % khối lượng, không lớn hơn	F C	3 5	5 5	3 6	3 3	3,5	5,0	TCVN 141:2008	Mẫu đơn được lấy ở ít nhất 5 vị trí khác nhau trong lô, mỗi vị trí lấy tối thiểu 2 kg. Mẫu thử được lấy từ hỗn hợp các mẫu đơn theo phương pháp chia tư
2	Hàm lượng canxi ôxit tự do CaO_{td}, % khối lượng, không lớn hơn	F C	- 2	- 4	- 4	- 2	1,0	3,0		
3	Hàm lượng mất khi nung MKN, % khối lượng, không lớn hơn	F C	12 5	15 9	8* 7	5* 5	8*	6	TCVN 8262:2009	
4	Hàm lượng kiềm có hại (kiềm hòa tan), % khối lượng, không lớn hơn	F C	1,5				1,5		TCVN 6882:2016	
5	Hàm lượng ion Cl^-, % khối lượng, không lớn hơn	F C	0,1	-	-	0,1			TCVN 8826:2011	
6	10. Hoạt độ phóng xạ tự nhiên Aeff, (Bq/kg) của tro bay dùng:								Phụ lục A - TCVN 10302:2014	
	- Đối với công trình nhà ở và công cộng, không lớn hơn	370					370			
	- Đối với công trình công nghiệp, đường đô thị và khu dân cư, không lớn hơn	740								

7	Chỉ số hoạt tính cường độ đối với xi măng sau 28 ngày so với mẫu đối chứng, %, không nhỏ hơn		75	TCVN 6882:2016	
	* Khi đốt than Antraxit, có thể sử dụng tro bay với hàm lượng mất khi nung tương ứng: - lĩnh vực c tới 12 %; lĩnh vực d tới 10 %, theo thỏa thuận hoặc theo kết quả thử nghiệm được chấp nhận. + F - Tro axit C - Tro Bazơ + Tro bay dùng cho bê tông và vữa xây, bao gồm 4 nhóm lĩnh vực sử dụng, ký hiệu: - Dùng cho chế tạo sản phẩm và cấu kiện bê tông cốt thép từ bê tông nặng và bê tông nhẹ, ký hiệu: a; - Dùng cho chế tạo sản phẩm và cấu kiện bê tông không cốt thép từ bê tông nặng, bê tông nhẹ và vữa xây, ký hiệu: b; - Dùng cho chế tạo sản phẩm và cấu kiện bê tông tổ ong, ký hiệu: c; - Dùng cho chế tạo sản phẩm và cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép làm việc trong điều kiện đặc biệt, ký hiệu: d.				

PHỤ LỤC C.1 - Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu			Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Thành phần hạt: Lượng hạt qua sàng 140 µm, %, không lớn hơn	35			TCVN 7572-2: 2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5 kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
2	Hàm lượng tạp chất, %, không lớn hơn:	Bê tông cấp > B30	Bê tông cấp ≤ B 30	Vữa	TCVN 7572-8: 2006	
	- Sét cục và các tạp chất dạng cục	Không được có	0,25	0,50		
	- Hàm lượng bụi, bùn, sét	1,50	3,00	10,00		
3	Tạp chất hữu cơ[a]	Khi xác định theo phương pháp so màu, không được thẫm hơn màu chuẩn.			TCVN 7572-9:2006	
4	Hàm lượng clorua trong cát, tính theo ion (Cl^-) tan trong axit[b], %, không lớn hơn				TCVN 7572-15:2006	
	- Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	0,01				
	- Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông và bê tông cốt thép và vữa thông thường	0,05				
5	Khả năng phản ứng kiềm - silic	Trong vùng cốt liệu vô hại			TCVN 7572-14:2006	
	([a]) Cát không thỏa mãn Mục 3. có thể được sử dụng nếu kết quả thí nghiệm kiểm chứng trong bê tông cho thấy lượng tạp chất hữu cơ này không làm giảm tính chất cơ lý yêu cầu đối với bê tông ([b]) Cát có hàm lượng ion Cl^- lớn hơn các giá trị quy định ở Mục 4. có thể được sử dụng nếu tổng hàm lượng ion Cl^- trong 1 m^3 bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo, không vượt quá 0,6 kg.					

PHỤ LỤC C.2 - Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi và sỏi dăm) dùng cho bê tông và vữa

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu			Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Thành phần hạt	Bảng C.2-1			TCVN 7572-2:2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5 kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
2	Hàm lượng bụi, bùn, sét trong cốt liệu lớn, %, không lớn hơn	Cấp bê tông > B30	Cấp bê tông B15 - B30	Cấp bê tông < B15	TCVN 7572-8:2006	
		1,0	2,0	3,0		
3	Tạp chất hữu cơ[a] trong sỏi	khi xác định theo phương pháp so màu, không được thẫm hơn màu chuẩn.			TCVN 7572-9:2006	
4	Hàm lượng ion Cl^- (tan trong axit) trong cốt liệu lớn[b], %, không lớn hơn	0,01			TCVN 7572-15:2006	
5	Mác của đá dăm	Bảng C.2 -2			TCVN 7572-10:2006	
6	Độ nén dập trong xi lanh của sỏi và sỏi dăm ở trạng thái bão hòa nước, %, không lớn hơn	Cấp bê tông > B25	Cấp bê tông B15 - B25	Cấp bê tông < B15	TCVN 7572-11:2006	
	Sỏi	8	12	16		
	Sỏi dăm	10	14	18		
7	Khả năng phản ứng kiềm - silic	Trong vùng cốt liệu vô hại			TCVN 7572-14:2006	
	([a]) Sỏi chứa lượng tạp chất hữu cơ không phù hợp với quy định trên vẫn có thể sử dụng nếu kết quả thí nghiệm kiểm chứng trong bê tông cho thấy lượng tạp chất hữu cơ này không làm giảm các tính chất cơ lý yêu cầu đối với bê tông cụ thể. ([b]) Có thể được sử dụng cốt liệu lớn có hàm lượng ion Cl^- lớn hơn 0,01 % nếu tổng hàm lượng ion Cl^- trong 1 m^3 bê tông không vượt quá 0,6 kg.					

Bảng C.2-1 - Thành phần hạt của cốt liệu lớn

Kích thước lỗ sàng, mm	**Lượng sót tích lũy trên sàng, % khối lượng, ứng với kích thước hạt liệu nhỏ nhất và lớn nhất,** mm						
	5-10	**5-20**	**5-40**	**5-70**	**10-40**	**10-70**	**20-70**
100	-	-	-	0	-	0	0
70	-	-	0	0-10	0	0-10	0-10
40	-	0	0-10	40-70	0-10	40-70	40-70
20	0	0-10	40-70	…	40-70	…	90-100
10	0-10	40-70	…	…	90-100	90-100	-
5	90-100	90-100	90-100	90-100	-	-	-
	Có thể sử dụng cốt liệu lớn với kích thước cỡ hạt nhỏ nhất đến 3 mm, theo thỏa thuận.						

Bảng C.2-2 - Mác của đá dăm từ đá thiên nhiên theo độ nén dập trong xi lanh

Mác đá dăm*	**Độ nén dập trong xi lanh ở trạng thái bão hòa nước,** % khối lượng		
	Đá trầm tích	**Đá phún xuất xâm nhập và đá biến chất**	**Đá phún xuất phun trào**
140	-	Đến 12	Đến 9
120	Đến 11	Lớn hơn 12 đến 16	Lớn hơn 9 đến 11
100	Lớn hơn 11 đến 13	Lớn hơn 16 đến 20	Lớn hơn 11 đến 13
80	Lớn hơn 13 đến 15	Lớn hơn 20 đến 25	Lớn hơn 13 đến 15

60	Lớn hơn 15 đến 20	Lớn hơn 25 đến 34	-
40	Lớn hơn 20 đến 28	-	-
30	Lớn hơn 28 đến 38	-	-
20	Lớn hơn 38 đến 54	-	-

* Chỉ số mác đá dăm xác định theo cường độ chịu nén, tính bằng MPa tương đương với các giá trị 1400; 1200; ...; 200 khi cường độ chịu nén tính bằng kG/cm^2.

- Đá làm cốt liệu lớn cho bê tông phải có cường độ thử trên mẫu đá nguyên khai hoặc mác xác định thông qua giá trị độ nén dập trong xi lanh lớn hơn 2 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc phún xuất, biến chất; lớn hơn 1,5 lần cấp cường độ chịu nén của bê tông khi dùng đá gốc trầm tích.

PHỤ LỤC D - Cát nghiền dùng cho bê tông và vữa

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Thành phần hạt	Bảng D	TCVN 7572-2:2006	Lấy ở 10 vị trí khác nhau, mỗi vị trí lấy tối thiểu 5 kg, trộn đều các mẫu, rồi chia tư lấy tối thiểu 20 kg làm mẫu thử
2	Hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 75 µm[a], theo % khối lượng, không lớn hơn		TCVN 9205:2012	
	- Đối với cát thô	16		
	- Đối với cát mịn	25		
3	Hàm lượng clorua trong cát nghiền, tính theo ion (Cl^-) tan trong axit [b], %, không lớn hơn		TCVN 7572-15:2006	
	- Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông cốt thép ứng suất trước	0,01		
	- Bê tông dùng trong các kết cấu bê tông và bê tông cốt thép và vữa thông thường	0,05		
4	Khả năng phản ứng kiềm - silic	Trong vùng cốt liệu vô hại	TCVN 7572-14:2006	
	([a]) Đối với các kết cấu bê tông chịu mài mòn và chịu va đập, hàm lượng hạt qua sàng có kích thước lỗ sàng 75 mm không được lớn hơn 9%. Tùy thuộc vào yêu cầu cụ thể, có thể sử dụng cát nghiền có hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140 µm và 75 µm khác với các quy định trên nếu kết quả thí nghiệm cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng bê tông và vữa. ([b]) Cát nghiền có hàm lượng ion Cl^- lớn hơn giá trị quy định ở mục 3. có thể được sử dụng nếu tổng hàm lượng ion Cl^- trong 1 m^3 bê tông từ tất cả các nguồn vật liệu chế tạo không vượt quá 0,6 kg.			

Bảng D - Thành phần hạt của cát nghiền

TT	Lượng sót tích lũy trên sàng, % theo khối lượng	Kích thước lỗ sàng, µm				
		2,5	1,25	630	315	140
1	Cát thô	Từ 0 đến 25	Từ 15 đến 50	Từ 35 đến 70	Từ 65 đến 90	Từ 80 đến 95
2	Cát mịn	0	Từ 0 đến 15	Từ 5 đến 35	Từ 10 đến 65	Từ 65 đến 85
	- Lượng sót riêng trên mỗi sàng không được lớn hơn 45 %. - Đối với các kết cấu bê tông chịu mài mòn và chịu va đập, hàm lượng hạt lọt qua sàng có kích thước lỗ sàng 140 µm không được lớn hơn 15 %. - Cát thô được sử dụng chế tạo bê tông và vữa. Cát mịn chỉ được sử dụng chế tạo vữa.					

PHỤ LỤC E - Gạch gốm ốp lát

Bảng E - 1. Gạch gốm ốp lát ép bán khô (Nhóm B)

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu					Phương pháp thử	Quy cách mẫu
		BI_a E ≤ 0,5%	**BI_b 0,5% < E ≤ 3%**	**BII_a 3% < E ≤ 6%**	**BII_b 6% < E ≤ 10%**	**BIII E > 10%**		
1	Độ hút nước, % khối lượng						TCVN 6415-3:2016	5 - 10 viên gạch nguyên
	- Trung bình	E ≤ 0,5%	0,5% < E ≤ 3%	3% < E ≤ 6%	6% < E ≤ 10%	E > 10%		
	- Của từng mẫu, không lớn hơn	0,6	3,3	6,5	11	-		
2	Độ bền uốn, MPa						TCVN 6415-4:2016	
	- Trung bình, không nhỏ hơn	35	30	22	18	-		
	- Của từng mẫu, không nhỏ hơn	32	27	20	16	10		
3	Hệ số giãn nở nhiệt dài, từ nhiệt độ phòng thí nghiệm đến 100^0C, $10^{-6}/^0$C, không lớn hơn	9					TCVN 6415-8:2016	
4	Hệ số giãn nở ẩm, mm/m, không lớn hơn	-	-	-	0,6		TCVN 6415-10:2016	

5	Độ chịu mài mòn							
5.1	Độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men, tính bằng thể tích vật liệu bị hao hụt khi mài mòn, mm^3, không lớn hơn	174	174	345	540	-	TCVN 6415-6:2016	
5.2	Độ chịu mài mòn đối với gạch phủ men, tính theo giai đoạn mài mòn bắt đầu xuất hiện khuyết tật, cấp	I, II, III, IV	I, II, III, IV	I, II, III, IV	I, II, III, IV	I, II, III, IV	TCVN 6415-7:2016	

Bảng E - 2. Gạch gốm ốp lát đùn dẻo (Nhóm A)

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu				Phương pháp thử	Quy cách mẫu
		AI **E ≤ 3%**	**AII_a** **3% < E ≤ 6%**	**AII_b** **6% < E ≤ 10%**	**AIII** **E > 10%**		
1	Độ hút nước, % khối lượng					TCVN 6415-3:2016	5 - 10 viên gạch nguyên
	- Trung bình	E ≤ 3%	3% < E ≤ 6%	6% < E ≤ 10%	E > 10%		
	- Của từng mẫu, không lớn hơn	3,3	6,5	11	-		
2	Độ bền uốn, MPa					TCVN 6415-4:2016	
	- Trung bình, không nhỏ hơn	23	20	17,5	8		
	- Của từng mẫu, không nhỏ hơn	18	18	15	7		

3	Hệ số giãn nở nhiệt dài, từ nhiệt độ phòng thí nghiệm đến 100^0C, $10^{-6}/^0$C, không lớn hơn	10				TCVN 6415-8:2016	
4	Hệ số giãn nở ẩm, mm/m, không lớn hơn	0,6				TCVN 6415-10:2016	
5	Độ chịu mài mòn						
5.1	Độ chịu mài mòn sâu đối với gạch không phủ men, tính bằng thể tích vật liệu bị hao hụt khi mài mòn, mm^3, không lớn hơn	275	393	649	2365	TCVN 6415-6:2016	
5.2	Độ chịu mài mòn đối với gạch phủ men, tính theo giai đoạn mài mòn bắt đầu xuất hiện khuyết tật, cấp	I, II, III, IV	I, II, III, IV	I, II, III, IV	I, II, III, IV	TCVN 6415-7:2016	

Ghi chú:

Cỡ lô sản phẩm gạch gốm ốp lát không lớn hơn 1500 m^2. Đối với sản phẩm gạch gốm ốp lát (thứ tự 1 mục III, Bảng 1), quy định cụ thể về quy cách mẫu và chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm tra như sau:

- Đối với gạch có kích thước cạnh nhỏ hơn 2 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vỉ): cần kiểm tra chỉ tiêu: 1. ; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m^2.

- Đối với gạch có kích thước cạnh từ 2 cm đến nhỏ hơn 10 cm (có thể ở dạng viên/thanh hay dán thành vỉ): cần kiểm tra chỉ tiêu: 1., 3.; số lượng mẫu thử: 12 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,25 m^2.

- Đối với gạch có kích thước cạnh từ 10 cm đến nhỏ hơn 20 cm: cần kiểm tra chỉ tiêu số 1., 3., 4., 5..; Số lượng mẫu thử: 20 viên gạch nguyên hoặc không nhỏ hơn 0,36 m^2.

- Đối với gạch có kích thước cạnh lớn hơn hoặc bằng 20 cm: cần kiểm tra chỉ tiêu 1., 2., 3., 4., 5.; Số lượng mẫu: 5 viên gạch nguyên và/hoặc không nhỏ hơn 0,5 m^2.

PHỤ LỤC G - Đá ốp lát tự nhiên

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu																Phương pháp thử	Quy cách mẫu
		Nhóm đá granit	Nhóm đá thạch anh			Nhóm đá hoa (đá Marble)		Nhóm đá vôi			Nhóm đá phiến				Nhóm khác				
											I		II		Serpentin		Travertin		
			I	II	III	I	II	I	II	III	I_a	I_b	II_a	II_b	I	II			
1	Độ hút nước, %, không lớn hơn	0,4	1	3	8	0,2		3	7,5	12	0,25		-	-	0,2	0,6	2,5	TCVN 6415-3: 2016	7 mẫu kích thước (100 x 200) mm
2	Độ bền uốn, MPa, không nhỏ hơn	10,3	13,9	6,9	2,4	6,9		6,9	3,4	2,9	50	62	38	50	6,9		-	TCVN 6415-4: 2016	
3	Độ chịu mài mòn bề mặt - h_a, không nhỏ hơn (*)	25	2	8		10		10			8				10		10	TCVN 4732:2016	5 mẫu kích thước (47 x 47) mm
	(*) Chỉ áp dụng đối với các loại đá có bề mặt phẳng																		

PHỤ LỤC H - Gạch đất sét nung

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu		Phương pháp thử	Quy cách mẫu
		Gạch đặc	*Gạch rỗng*		
1	Độ bền nén và uốn	Bảng H		TCVN 6355-2÷3:2009	Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô
2	Độ hút nước, %, không lớn hơn	16	16	TCVN 6355-4:2009	

Bảng H - Cường độ nén và uốn của gạch đất sét nung

Đơn vị tính bằng MPa

Gạch rỗng					Gạch đặc				
Mác gạch	*Cường độ nén*		*Cường độ uốn*		*Mác gạch*	*Cường độ nén*		*Cường độ uốn*	
	Trung bình cho 5 mẫu thử	Nhỏ nhất cho 1 mẫu thử	Trung bình cho 5 mẫu thử	Nhỏ nhất cho 1 mẫu thử		Trung bình cho 5 mẫu thử	Nhỏ nhất cho 1 mẫu thử	Trung bình cho 5 mẫu thử	Nhỏ nhất cho 1 mẫu thử
M 125	12,5	10,0	1,8	0,9	M 200	20	15	3,4	1,7
M 100	10,0	7,5	1,6	0,8	M 150	15	12,5	2,8	1,4
M 75	7,5	5,0	1,4	0,7	M 125	12,5	10	2,5	1,2
M 50	5,0	3,5	1,4	0,7	M 100	10	7,5	2,2	1,1
M 35	3,5	2,5	-	-	M 75	7,5	5	1,8	0,9
					M 50	5	3,5	1,6	0,8

PHỤ LỤC I - Gạch bê tông

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Cường độ chịu nén	Bảng I	TCVN 6477:2016	Lấy 10 viên bất kỳ từ mỗi lô
2	Độ thấm nước			
3	Độ hút nước		TCVN 6355-4:2009	

Bảng I - Cường độ chịu nén, độ hút nước và độ thấm nước của gạch bê tông

Mác gạch	Cường độ chịu nén, MPa		Độ hút nước, % khối lượng, không lớn hơn	Độ thấm nước, L/m^2.h, không lớn hơn	
	Trung bình cho ba mẫu thử, không nhỏ hơn	*Nhỏ nhất cho một mẫu thử*		*Gạch xây không trát*	*Gạch xây có trát*
M 3,5	3,5	3,1	14	0,35	16
M 5,0	5,0	4,5			
M 7,5	7,5	6,7	12		
M 10,0	10,0	9,0			
M 12,5	12,5	11,2			
M 15,0	15,0	13,5			
M 20,0	20,0	18,0			

PHỤ LỤC K - Sản phẩm bê tông khí chưng áp

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật		Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Cường độ nén		Bảng K	TCVN 9030:2017	Lấy 15 viên bất kỳ từ mỗi lô
2	Khối lượng thể tích khô				
3	Độ co khô, mm/m, không lớn hơn		0,2 (0,02%)		

Bảng K - Cường độ nén và khối lượng thể tích khô

Cấp cường độ nén B	Giá trị trung bình cường độ chịu nén, MPa, không nhỏ hơn	Khối lượng thể tích khô, kg/m^3	
		Danh nghĩa	Trung bình
B2	2,5	400	từ 351 đến 450
		500	từ 451 đến 550
B3	3,5	500	từ 451 đến 550
		600	từ 551 đến 650
B4	5,0	600	từ 551 đến 650
		700	từ 651 đến 750
		800	từ 751 đến 850
B6	7,5	700	từ 651 đến 750
		800	từ 751 đến 850
		900	từ 851 đến 950
B8	10,0	800	từ 751 đến 850
		900	từ 851 đến 950
		1000	từ 951 đến 1050

PHỤ LỤC L - Kính nổi

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Sai lệch chiều dày	Bảng L.1	TCVN 7219:2018	3 mẫu, kích thước ≥ (610x610) mm
2	Khuyết tật ngoại quan	Bảng L.2		
3	Độ xuyên quang	Bảng L.1	TCVN 7737:2007	

Bảng L.1 - Chiều dày danh nghĩa, sai số kích thước cho phép và độ truyền sáng

Loại kính	Chiều dày danh nghĩa, mm	Sai số chiều dày, mm	Độ xuyên quang, % không nhỏ hơn
2	2,0	± 0,20	88
2,5	2,5		
3	3,0		87
4	4,0		85
5	5,0		84
6	6,0		83
6,5	6,5		
8	8,0	± 0,30	82
10	10,0		80
12	12,0		78
15	15,0	± 0,50	75
19	19,0	± 1,00	70
22	22,0		68
25	25,0		67

Bảng L.2 - Chỉ tiêu chất lượng các khuyết tật ngoại quan

TT	Dạng khuyết tật		Mức cho phép			
1	Bọt[1]	Kích thước bọt, mm	0,5 ≤ D[2] < 1,0	1,0 ≤ D < 2,0	2,0 ≤ D < 3,0	D ≥ 3,0
		Số bọt cho phép[4]	2,2 x S[3]	0,88 x S	0,44 x S	0
2	Dị vật[1]	Kích thước dị vật, mm	0,5 ≤ D < 1,0	1,0 ≤ D < 2,0	2,0 ≤ D < 3,0	D ≥ 3,0
		Số dị vật cho phép[4]	1,1 x S	0,44 x S	0,22 x S	0
3	Độ tập trung của khuyết tật bọt và dị vật[4]		Đối với bọt và dị vật có kích thước ≥ 1 mm thì khoảng cách giữa hai bọt, hai dị vật hoặc giữa bọt và dị vật phải lớn hơn hoặc bằng 15 cm.			
4	Khuyết tật dạng vùng, dạng đường hoặc vết dài[5]		Không cho phép nhìn thấy được			
5	Khuyết tật trên cạnh cắt		Các lỗi trên cạnh cắt như: sứt cạnh, lõm vào, lồi ra, rạn hình ốc, sứt góc hoặc lồi góc, lệch khỏi đường cắt khi nhìn theo hướng vuông góc với bề mặt tấm kính, phải không lớn hơn chiều dày danh nghĩa của tấm kính và không lớn hơn 10 mm.			
6	Độ cong vênh, %, không lớn hơn		0,30			
7	Độ biến dạng quang học (góc biến dạng), độ, không nhỏ hơn					
	- Loại chiều dày 2 mm; 2,5 mm		40			
	- Loại chiều dày 3 mm		45			
	- Loại chiều dày ≥ 4 mm		50			

Chú thích:
1) Bọt là các khuyết tật dạng túi chứa khí bên trong. Dị vật là các khuyết tật dạng hạt không chứa khí;
2) D là đường kính bọt hoặc dị vật. Kích thước bọt và dị vật lấy theo giá trị kích thước ngoài lớn nhất;
3) S là diện tích tấm kính có đơn vị đo là 1 mét vuông (m^2), được làm tròn đến hàng thập phân thứ hai;
4) Giới hạn số bọt và dị vật cho phép là một số nguyên (sau khi bỏ đi phần thập phân) của phép nhân giữa S và hệ số;
5) Khuyết tật dạng vùng, dạng đường, vết dài là khuyết tật xuất hiện liên tiếp dưới bề mặt hoặc trên bề mặt tấm kính như: vết sẹo, vết rạn nứt, vết xước, vùng không đồng nhất.

PHỤ LỤC M - Kính phẳng tôi nhiệt

TT	Chỉ tiêu kỹ thuật	Mức yêu cầu	Phương pháp thử	Quy cách mẫu
1	Sai lệch chiều dày	Bảng M	TCVN 7219:2018	3 mẫu, kích thước ≥ (610x610) mm
2	Khuyết tật ngoại quan	Không cho phép có các vết nứt, lỗ thủng hay vết xước nhìn thấy trên bề mặt của tấm kính		
3	Ứng suất bề mặt của kính		TCVN 8261:2009	
	- Kính tôi nhiệt an toàn, MPa	không nhỏ hơn 69		
	- Kính bán tôi, MPa	từ 24 đến nhỏ hơn 69		
4	Độ bền phá vỡ mẫu		TCVN 7455:2013	
	+ Kính dày < 5 mm, khối lượng mảnh vỡ lớn nhất, g, không lớn hơn (đối với cả 03 mẫu thử)	15		
	+ Kính dày ≥ 5 mm, số mảnh vỡ, không nhỏ hơn	40		

Bảng M - Chiều dày danh nghĩa và sai lệch cho phép

Đơn vị tính bằng milimet

Loại kính	Chiều dày danh nghĩa	Sai lệch cho phép	Loại kính	Chiều dày danh nghĩa	Sai lệch cho phép
Kính vân hoa tôi nhiệt *	3	± 0,3			
	4				
	5	± 0,4			
	6	± 0,5			
	8	± 0,8			
	10				
Kính nổi tôi nhiệt	3 4 5 6	± 0,2	Kính phản quang tôi nhiệt	3 4 5 6	± 0,2
	8 10	± 0,3		8 10	± 0,3
	12 15	± 0,5		12 15	± 0,5
	19	± 1,0		19	± 1,0
	25				

* Chiều dày của kính vân hoa tôi nhiệt được tính từ đỉnh cao nhất của mặt có hoa văn tới mặt đối diện

MỤC LỤC

Lời nói đầu

Phần 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.2. Đối tượng áp dụng

1.3. Giải thích từ ngữ

1.4. Quy định chung

1.5. Tài liệu viện dẫn

Phần 2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Phần 3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy

3.2. Phương pháp lấy mẫu, quy cách và khối lượng mẫu điển hình

3.3. Quy định về bao gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

3.4. Miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa

Phần 4. CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN HỢP QUY, TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM

Phần 5. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN HỢP QUY VÀ CÔNG BỐ HỢP QUY

PHỤ LỤC

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.02.2020 15:51:12 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học

Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.[1]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học, gồm: chương trình, giáo trình đào tạo; thời gian, địa điểm, phương pháp đào tạo; tiêu chuẩn nhà giáo; kế hoạch đào tạo; tuyển sinh đào tạo; tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp và chứng chỉ sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

---

[1] Thông tư số 34/2018/TT- BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 14/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Thực hiện Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học."

2. Thông tư này không quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với ngành sư phạm.

3. Thông tư này áp dụng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng; doanh nghiệp có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo nghề nghiệp) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học* là hình thức đào tạo nghề nghiệp không tập trung liên tục, theo đó người học tập trung học tập tại địa điểm đào tạo theo từng học kỳ, đợt học; hết học kỳ, đợt học người học tiếp tục làm công việc của mình tại nơi làm việc.

2. *Học kỳ* là phần của khóa học hoặc năm học, được chia theo nội dung chương trình đào tạo và ghi trong kế hoạch đào tạo của khóa học, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; số lượng, tên môn học, mô - đun trong học kỳ; địa điểm thực hiện từng môn học, mô - đun để thực hiện chương trình đào tạo. Học kỳ có một hoặc một số đợt học phù hợp với đối tượng người học.

3. *Đợt học* là phần của học kỳ, được bố trí phù hợp với đối tượng người học, gồm: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; số lượng, tên môn học, mô - đun; địa điểm thực hiện.

Chương II
CHƯƠNG TRÌNH, GIÁO TRÌNH ĐÀO TẠO; THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO; TIÊU CHUẨN NHÀ GIÁO VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Điều 3. Chương trình, giáo trình đào tạo

1. Chương trình, giáo trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học là chương trình, giáo trình đào tạo của ngành, nghề tương ứng theo hình thức đào tạo chính quy được cơ sở đào tạo nghề nghiệp điều chỉnh cho phù hợp với năng lực của người học và thời gian đào tạo.

Đối với những môn học chung như Giáo dục thể chất, Giáo dục An ninh Quốc phòng trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp có thể được điều

chỉnh cho phù hợp với đối tượng người học và do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quyết định.

2. Chương trình, giáo trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp tự chủ, tự chịu trách nhiệm xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt, sử dụng theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH).

3. Chương trình, giáo trình đào tạo trình độ sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp tự chủ, tự chịu trách nhiệm xây dựng hoặc lựa chọn, phê duyệt, sử dụng theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ sơ cấp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH).

4. Chương trình đào tạo đã được phê duyệt phải công khai trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo nghề nghiệp trước khi tổ chức tuyển sinh.

Điều 4. Thời gian khóa học và thời gian tổ chức giảng dạy

1. Thời gian khóa học

a) Trường hợp tổ chức đào tạo theo niên chế thì tổng thời gian khóa đào tạo (từ khi khai giảng đến khi bế giảng) tối đa không quá 2 lần so với thời gian khóa đào tạo chính quy cùng ngành, nghề, trình độ đào tạo quy định tại Điểm a, c, d Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH) đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp.

b) Trường hợp tổ chức đào tạo theo phương thức tích lũy mô - đun hoặc tín chỉ thì thời gian khóa học là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô - đun hoặc tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo cùng ngành, nghề, trình độ đào tạo quy

định tại Điểm b, c, đ Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp.

2. Thời gian tổ chức giảng dạy của cơ sở đào tạo nghề nghiệp đối với toàn bộ khóa học và từng kỳ học do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quy định cụ thể, bảo đảm các yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng, trung cấp; Khoản 2, 3 Điều 18 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp và các yêu cầu sau:

a) Thời gian tổ chức giảng dạy được thực hiện linh hoạt (sáng, chiều, tối vào các ngày làm việc trong tuần hoặc thứ bẩy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ) theo nhu cầu người học nhưng phải đảm bảo được các yêu cầu về nội dung của chương trình đào tạo.

b) Người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quy định thời gian tối đa, tối thiểu đối với việc thực hiện chương trình đào tạo; thời gian khóa học, thời gian tổ chức giảng dạy cụ thể đối với từng khóa học, đối tượng người học và công khai cho người học được biết.

Điều 5. Địa điểm đào tạo

1. Địa điểm đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng, trung cấp; Điểm b Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp. Riêng địa điểm học thực hành ngoài thực hiện tại cơ sở đào tạo nghề nghiệp, còn được thực hiện tại doanh nghiệp, nơi làm việc của người học, nhưng phải đảm bảo các điều kiện về mặt bằng, phương tiện, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu đào tạo theo yêu cầu của môn học, mô - đun trong chương trình đào tạo; sự an toàn của người dạy, người học và do người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quy định trong kế hoạch đào tạo.

2. Khuyến khích cơ sở đào tạo nghề nghiệp phối hợp với doanh nghiệp để tổ chức cho người học học lý thuyết tại cơ sở đào tạo nghề nghiệp và học thực hành hoặc học tích hợp giữa lý thuyết với thực hành tại doanh nghiệp, nhưng phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 6. Phương pháp đào tạo

1. Phương pháp đào tạo thường xuyên theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học sử dụng các phương pháp đào tạo tích cực, lấy người học làm trung tâm; kết hợp

giữa dạy lý thuyết với thực hành, bổ sung những kiến thức, kỹ năng mà người học còn thiếu, gắn đào tạo với thực tế sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm phát huy vai trò chủ động, năng lực tự học và kinh nghiệm của người học.

2. Sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông để nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học.

Điều 7. Tiêu chuẩn nhà giáo

1. Nhà giáo giảng dạy các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học phải đảm bảo các tiêu chuẩn nhà giáo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH).

2. Khuyến khích các cơ sở đào tạo nghề nghiệp thu hút người có tay nghề cao tham gia giảng dạy thực hành, kiểm tra, đánh giá việc học tập của người học.

Điều 8. Kế hoạch đào tạo

1. Kế hoạch đào tạo cho từng khóa học, năm học, học kỳ thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và Khoản 1 Điều 19 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp.

2. Kế hoạch đào tạo đối với từng lớp học, gồm kế hoạch đào tạo toàn khóa học, kế hoạch đào tạo của từng năm học, kế hoạch đào tạo của từng học kỳ cụ thể như sau:

a) Kế hoạch đào tạo toàn khóa học, gồm kế hoạch đào tạo của từng năm học, từ năm thứ nhất đến năm kết thúc khóa học hoặc gồm kế hoạch đào tạo của từng học kỳ, từ học kỳ thứ nhất đến học kỳ cuối cùng của khóa học.

Kế hoạch đào tạo toàn khóa học phải thể hiện ít nhất những nội dung sau: số lượng năm học, học kỳ, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc khóa học.

b) Kế hoạch đào tạo của từng năm học, gồm kế hoạch đào tạo của từng học kỳ trong năm học đó, từ học kỳ đầu năm đến học kỳ cuối cùng của năm học.

Kế hoạch đào tạo của từng năm học phải thể hiện ít nhất những nội dung sau: số lượng học kỳ; thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc năm học; thời gian nghỉ hè, nghỉ lễ, nghỉ tết trong năm học.

c) Kế hoạch đào tạo đối với từng học kỳ phải thể hiện ít nhất những nội dung sau: thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc của học kỳ; chương trình học tập/giảng dạy của từng môn học, mô - đun; địa điểm, thời gian thực hiện; nhà giáo dạy lý thuyết, thực hành từng môn học, mô - đun trong học kỳ đó và các đợt học (nếu trong học kỳ có từ 2 đợt học trở lên).

Chương III
TUYỂN SINH ĐÀO TẠO; TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO; KIỂM TRA, THI, XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ BẰNG, CHỨNG CHỈ TỐT NGHIỆP

Điều 9. Tuyển sinh đào tạo[2]

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và Khoản 3 Điều 14, Điều 15 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp.

2. Trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp chỉ được tuyển sinh đào tạo theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học khi đã tổ chức đào tạo chính quy cùng ngành, nghề, trình độ đào tạo theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; có báo cáo đăng ký đào tạo theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính và nơi tổ chức đào tạo để theo dõi, quản lý.

Trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học chỉ được tuyển sinh đào tạo theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học khi đã tổ chức đào tạo chính quy cùng ngành, nghề, trình độ đào tạo theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp; có

---

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo thường xuyên, Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2019.

báo cáo đăng ký đào tạo theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp để theo dõi, quản lý.

Quy mô tuyển sinh, ngành nghề, trình độ đào tạo thực hiện theo giấy đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

3. Doanh nghiệp chỉ được tuyển sinh đào tạo trình độ sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học khi có báo cáo đăng ký đào tạo theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính và nơi tổ chức đào tạo để theo dõi, quản lý. Quy mô tuyển sinh, ngành nghề đào tạo thực hiện theo nhu cầu của của doanh nghiệp và yêu cầu của người học.

4. Trường hợp cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng hợp tác với doanh nghiệp, đặt hàng đào tạo chỉ được tuyển sinh đào tạo khi có đủ các điều kiện tổ chức đào tạo theo quy định và có báo cáo đăng ký đào tạo theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học (theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính và nơi tổ chức đào tạo (đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp) hoặc gửi Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đối với trường cao đẳng, cơ sở giáo dục đại học để kiểm tra thống nhất bằng văn bản trước khi thực hiện. Quy mô tuyển sinh, ngành nghề, trình độ đào tạo thực hiện theo đặt hàng của doanh nghiệp.

Điều 10. Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Căn cứ các quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH; trình độ sơ cấp theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH, người đứng đầu cơ sở đào tạo nghề nghiệp quyết định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học một cách linh hoạt về thời gian, địa điểm, nhưng phải đảm bảo thực hiện nội dung của chương trình đào tạo và người học không phải học lại những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được.

2. Quy trình tổ chức đào tạo

a) Khi bắt đầu khóa học cơ sở đào tạo nghề nghiệp tổ chức kiểm tra xem xét, miễn giảm những môn học, mô - đun, tín chỉ mà người học đã học xong, có kết

quả điểm đạt yêu cầu trở lên hoặc số tín chỉ mà người học đã tích lũy được trước khi vào học.

b) Trước khi học từng môn học, mô - đun, nhà giáo trực tiếp giảng dạy thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về kiến thức, kỹ năng của người học để chuẩn bị nội dung giảng dạy phù hợp.

c) Chỉ tổ chức giảng dạy những nội dung kiến thức, hướng dẫn thực hành kỹ năng nghề theo nội dung, yêu cầu của môn học, mô - đun mà người học chưa biết, chưa làm được hoặc chưa biết kỹ, đầy đủ, chưa làm được thành thạo.

d) Kết thúc đợt học, kỳ học hoặc môn học, mô - đun người học làm công việc của mình tại nơi ở, nơi làm việc và tự ôn, luyện nội dung kiến thức, thực hành kỹ năng nghề đã học để chuẩn bị kiểm tra, thi kết thúc môn học, mô - đun đã học.

Điều 11. Kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp

1. Kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH.

2. Kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong đào tạo trình độ sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH.

Điều 12. Bằng, chứng chỉ tốt nghiệp

1. Người học hoàn thành chương trình đào tạo trình độ cao đẳng theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng theo quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng (sau đây gọi tắt là Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH).

2. Người học hoàn thành chương trình đào tạo trình độ trung cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp theo quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH.

3. Người học hoàn thành chương trình đào tạo trình độ sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học được cấp chứng chỉ sơ cấp theo quy định tại Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH.

4. Mẫu bằng, chứng chỉ tốt nghiệp; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng, chứng chỉ tốt nghiệp trong đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Chỉ đạo Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo quy định và việc thực hiện trách nhiệm quản lý về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với trường cao đẳng và đào tạo trình độ cao đẳng theo hình thức vừa làm vừa học đối với cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo quy định.

Điều 14. Trách nhiệm của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với trường cao đẳng và đào tạo trình độ cao đẳng theo hình thức vừa làm vừa học đối với cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Thông tư này.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra, tổng hợp báo cáo việc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo quy định.

Điều 15. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trực thuộc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trực thuộc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo quy định.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, tổng hợp báo cáo việc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học của các các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trực thuộc thực hiện theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện trách nhiệm quản lý về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của Thông tư này.

2. Tổ chức kiểm tra, thanh tra, tổng hợp báo cáo việc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn theo quy định.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của Thông tư này.

2. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học đối với các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn theo quy định.

3. Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học của các cơ sở đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 36 Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và Khoản 2 Điều 33 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ sở đào tạo nghề nghiệp

1. Báo cáo đăng ký đào tạo theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này.

2. Tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo quy định của Thông tư này.

3. Thực hiện chế độ báo cáo về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Thông

tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH đối với trình độ cao đẳng, trung cấp và Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 42/2015/TT-BLĐTBXH đối với trình độ sơ cấp.

Điều 19. Điều khoản thi hành[3]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018.

2. Các khóa đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học tuyển sinh, khai giảng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục tổ chức thực hiện theo các quy định trước đó cho đến khi kết thúc khóa đào tạo.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện những điểm mới phát sinh, đề nghị phản ánh về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn hoặc bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số: 5829/VBHN-BLĐTBXH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2019

BỘ TRƯỞNG

Đào Ngọc Dung

---

[3] Điều 7 Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2019 quy định như sau:

"*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2019.*

2. Đối với các khóa tuyển sinh trước ngày Thông tư này có hiệu lực, cơ sở đào tạo nghề nghiệp thực hiện việc tổ chức đào tạo theo các quy định hiện hành tại thời điểm bắt đầu khóa học cho đến khi kết thúc khóa học.

Mẫu phôi chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo, bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp cơ sở đào tạo nghề nghiệp đã in hoặc mua trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng để cấp cho người học theo quy định hiện hành.

3. Các cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc phát hiện những điểm mới phát sinh, có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để hướng dẫn hoặc bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./."

MẪU SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../.....	*....., ngày... tháng... năm.....*

BÁO CÁO

ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC

A. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....
- Website:....., Email:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:..... ngày, tháng, năm cấp:.....

B. NỘI DUNG

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ đào tạo chính quy trong 03 năm liên tục trước năm báo cáo, đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ đào tạo chính quy

TT	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh trong Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN được cấp	Kết quả tuyển sinh trong 03 năm	Số HS/SV có việc làm/số hs/sv đã tốt nghiệp (tính sau 3 tháng sau khi TN)
1						
2						
3						

4						
5						
6						
7						
....						

2. Đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học

TT	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh đăng ký	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
...					

3. Đối tượng tuyển sinh và cơ hội việc làm, cơ hội phát triển của người học sau khi tốt nghiệp

II. Các giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học

- Về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý
- Về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo
- Về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập
- Việc liên kết với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong tổ chức đào tạo

III. Cam kết của cơ sở đào tạo

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

MẪU SỐ 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../.....	*....., ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO
ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO THEO HÌNH THỨC VỪA LÀM VỪA HỌC

A. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:..... Fax:.....
- Website:....., Email:.....
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số:.....

ngày, tháng, năm cấp:.....

B. Nội dung Đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học

1. Ngành nghề đăng ký đào tạo

TT	Tên ngành, nghề	Mã ngành, nghề	Trình độ đào tạo	Quy mô tuyển sinh đăng ký	Doanh nghiệp phối hợp đặt hàng đào tạo	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
6						

7						
8						
...						

(Có văn bản phối hợp, đặt hàng của doanh nghiệp trong việc tổ chức đào tạo kèm theo)

2. Đối tượng tuyển sinh và cơ hội việc làm, cơ hội phát triển của người học sau khi tốt nghiệp

3. Các giải pháp đảm bảo chất lượng đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học

- Về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý
- Về cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo
- Về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy và học tập
- Việc liên kết với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trong tổ chức đào tạo.

4. Cam kết của cơ sở đào tạo

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 24.02.2020 15:51:29 +07:00

BỘ XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 56/QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng năm 2019

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng năm 2019 (từ ngày 01/01/2019 đến hết ngày 31/12/2019).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Sinh

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ
HOẶC MỘT PHẦN THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ XÂY DỰNG NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ-BXD ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
I. Văn bản QPPL do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành					
1	Nghị định	32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015	Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	Được bãi bỏ bởi Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình	01/10/2019
II. Văn bản QPPL do Bộ Xây dựng ban hành và liên tịch ban hành					
1	Thông tư	06/2000/TT-BXD ngày 04/7/2000	Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 178/1999/QĐ-TTg ngày 30/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với mặt hàng vật liệu xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
2	Thông tư	13/2000/TT-BXD ngày 01/11/2000	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2000/TT-BXD ngày 04/7/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
3	Thông tư	16/2000/TT-BXD ngày 11/12/2000	Hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
4	Thông tư liên tịch	01/2001/TTLT-BKHCNMT-BXD ngày 18/01/2001	Về hướng dẫn các quy định về bảo vệ môi trường đối với việc lựa chọn địa điểm xây dựng và vận hành bãi chôn lấp chất thải rắn	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
5	Thông tư liên tịch	02/2002/TTLT-BXD-TCCBCP ngày 08/3/2002	Hướng dẫn về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
6	Thông tư	02/2004/TT-BXD ngày 22/4/2004	Hướng dẫn tính bổ sung chi phí xây dựng công trình do giá thép xây dựng tăng đột biến	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
7	Thông tư	07/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005	Hướng dẫn phương pháp quy đổi chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
8	Thông tư liên tịch	18/2005/TTLT-BXD-TTCP ngày 04/11/2005	Hướng dẫn một số nội dung về thanh tra xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
9	Thông tư	03/2006/TT-BXD ngày 22/5/2006	Hướng dẫn bổ sung một số nội dung của các Thông tư số 02/2005/TT-BXD; Thông tư số 04/2005/TT-BXD và Thông tư số 06/2005/TT-BXD của Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
10	Thông tư	06/2006/TT-BXD ngày 10/11/2006	Hướng dẫn khảo sát địa kỹ thuật phục vụ lựa chọn địa điểm và thiết kế xây dựng công trình	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
11	Thông tư	08/2006/TT-BXD ngày 24/11/2006	Hướng dẫn công tác bảo trì công trình xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
12	Thông tư	01/2007/TT-BXD ngày 31/01/2007	Hướng dẫn một số nội dung của Quy chế quản lý công sở các cơ quan hành chính nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 213/2006/QĐ-TTg ngày 25/9/2006 của Thủ tướng Chính phủ	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
13	Thông tư	10/2007/TT-BXD ngày 22/11/2007	Hướng dẫn quy hoạch xây dựng công sở các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
14	Thông tư	08/2008/TT-BXD ngày 10/4/2008	Về việc hướng dẫn tổ chức và hoạt động của Hội đồng Kiến trúc Quy hoạch các tỉnh, thành phố	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
15	Thông tư	15/2008/TT-BXD ngày 17/6/2008	Hướng dẫn đánh giá, công nhận khu đô thị mới kiểu mẫu	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	
16	Thông tư	03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009	Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
17	Thông tư	06/2009/TT-BXD ngày 17/4/2009	Hướng dẫn một số nội dung của Quy chế quản lý trụ sở, nhà làm việc các đơn vị sự nghiệp công lập ban hành kèm theo Quyết định số 141/2008/QĐ-TTg ngày 22/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
18	Thông tư	26/2009/TT-BXD ngày 29/7/2009	Sửa đổi, bổ sung Điều 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14 Quy chế quản lý kiến trúc xây dựng Khu vực xung quanh trung tâm Hội nghị Quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 12/2007/QĐ-BXD ngày 23/3/2007 của Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
19	Thông tư	28/2009/TT-BXD ngày 14/8/2009	Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về "Công trình ngầm đô thị"	Được thay thế bởi Thông tư số 11/2018/TT-BXD ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Công trình tàu điện ngầm (Phần 1. Tàu điện ngầm)	15/3/2019
				Được thay thế bởi Thông tư số 12/2018/TT-BXD ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Gara ô tô (Phần 2. Ga ra ô tô)	15/3/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
20	Thông tư liên tịch	30/2009/TTLT-BXD-BKHĐT ngày 27/8/2009	Quy định chi tiết một số điểm tại Nghị quyết số 33/2008/NQ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ về thực hiện thí điểm một số thủ tục hành chính trong đầu tư xây dựng đối với dự án khu đô thị mới, dự án khu nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
21	Thông tư	34/2009/TT-BXD ngày 30/9/2009	Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 42/2009/ NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
22	Thông tư	01/2011/TT-BXD ngày 27/01/2011	Hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
23	Thông tư	05/2011/TT-BXD ngày 09/6/2011	Quy định việc kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công tác khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch và thiết kế xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
24	Thông tư	06/2011/TT-BXD ngày 21/6/2011	Sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực xây dựng; kiến trúc, quy hoạch xây dựng thực thi Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 14/12/2010 của Chính phủ về việc	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng		
25	Thông tư	12/2011/TT-BXD ngày 01/9/2011	Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 74/2005/NĐ-CP ngày 07/6/2005 của Chính phủ về phòng, chống rửa tiền đối với hoạt động kinh doanh bất động sản	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
26	Thông tư	11/2013/TT-BXD ngày 31/7/2013	Quy định chế độ báo cáo về tình hình triển khai đầu tư xây dựng và kinh doanh các dự án bất động sản	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
27	Thông tư	02/2015/TT-BXD ngày 02/4/2015	Hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước	Được thay thế bởi Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước	15/02/2019
28	Thông tư	25/2016/TT-BXD ngày 09/9/2016	Về việc công bố danh mục và mã số HS vật liệu amiăng thuộc nhóm amfibole cấm nhập khẩu	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
29	Quyết định	02/1999/QĐ-BXD ngày 11/01/1999	Về việc ban hành định mức tỷ lệ khấu hao hàng năm của các loại máy và thiết bị xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
30	Quyết định	15/2000/QĐ-BXD ngày 24/7/2000	Ban hành Quy định đầu tư sản xuất gạch ngói đất sét nung	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
				dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	
31	Quyết định	28/2000/QĐ-BXD ngày 15/12/2000	Về việc ban hành bảng giá ca máy khảo sát xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
32	Quyết định	09/2001/QĐ-BXD ngày 25/5/2001	Ban hành quy định về công tác tiếp nhận, xử lý và ban hành văn bản của cơ quan Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
33	Quyết định	37/2002/QĐ-BXD ngày 26/12/2002	Ban hành Chương trình hành động của Bộ Xây dựng nhiệm kỳ 2002 - 2007	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
34	Quyết định	07/2003/QĐ-BXD ngày 26/3/2003	Về việc ban hành "Chiến lược đào tạo nguồn nhân lực ngành Xây dựng đến năm 2010 và tầm nhìn 2020"	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
35	Quyết định	08/2003/QĐ-BXD ngày 26/3/2003	Ban hành TCXDVN 276:2003 "Công trình công cộng - Nguyên tắc cơ bản để thiết kế"	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
36	Quyết định	06/2004/QĐ-BXD ngày 21/4/2004	Về việc ban hành quy định điều chỉnh mức thu một phần viện phí	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			tại các cơ sở khám chữa bệnh trong hệ thống y tế thuộc Bộ Xây dựng quản lý	dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	
37	Quyết định	13/2004/QĐ-BXD ngày 13/5/2004	Về việc ban hành tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ công chức lãnh đạo ngành xây dựng tại địa phương	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
38	Quyết định	14/2004/QĐ-BXD ngày 14/5/2004	Về việc ban hành định mức dự toán công tác sản xuất nước sạch	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
39	Quyết định	25/2005/QĐ-BXD ngày 08/8/2005	Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
40	Quyết định	36/2005/QĐ-BXD ngày 24/10/2005	Quy định về tiêu chuẩn Thanh tra viên, cán bộ, công chức làm việc trong cơ quan Thanh tra xây dựng; trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biểu hiệu; phương tiện, thiết bị kỹ thuật của Thanh tra Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
41	Quyết định	37/2005/QĐ-BXD ngày 02/11/2005	Về việc ban hành "Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị"	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
42	Quyết định	11/2006/QĐ-BXD ngày 11/4/2006	Về ủy quyền trong quản lý đầu tư xây dựng công trình đối với các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
43	Quyết định	15/2006/QĐ-BXD ngày 02/6/2006	Ban hành quy định chế độ bảo trì công sở các cơ quan hành chính nhà nước	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
44	Quyết định	16/2006/QĐ-BXD ngày 05/6/2006	Ban hành Quy định thiết kế điển hình, thiết kế mẫu công sở hành chính nhà nước	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
45	Quyết định	25/2006/QĐ-BXD ngày 05/9/2006	Về việc ban hành Định mức dự toán xây dựng công trình phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
46	Quyết định	29/2006/QĐ-BXD ngày 14/9/2006	Ban hành quy định công khai thủ tục hành chính và thái độ, tác phong của cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
47	Quyết định	30/2006/QĐ-BXD ngày 14/9/2006	Ban hành quy định công khai thủ tục hành chính và thái độ tác phong	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			của cán bộ công chức trong các lĩnh vực thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng; cung cấp thông tin và chứng chỉ quy hoạch xây dựng	dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	
48	Quyết định	31/2006/QĐ-BXD ngày 14/9/2006	Ban hành quy định công khai thủ tục hành chính và thái độ tác phong của cán bộ công chức trong việc cấp giấy phép xây dựng, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, cấp giấy phép thầu cho nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
49	Quyết định	33/2006/QĐ-BXD ngày 05/10/2006	Ban hành quy định công khai thủ tục hành chính và thái độ tác phong của cán bộ công chức trong lĩnh vực thẩm định thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
50	Quyết định	12/2007/QĐ-BXD ngày 23/3/2007	Về việc Ban hành Quy chế quản lý kiến trúc xây dựng khu vực xung quanh Trung tâm Hội nghị Quốc gia	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
51	Quyết định	13/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007	Về việc Ban hành "Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị"	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
52	Quyết định	14/2007/QĐ-BXD ngày 23/4/2007	Về việc Ban hành "Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị"	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
53	Quyết định	18/2007/QĐ-BXD ngày 15/5/2007	Ban hành TCXDVN 365:2007 "Bệnh viện đa khoa - Hướng dẫn thiết kế"	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
54	Quyết định	25/2007/QĐ-BXD ngày 30/7/2007	Về việc ban hành các mẫu văn bản; quy định trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, biển hiệu, phương tiện, thiết bị kỹ thuật của Thanh tra xây dựng quận, huyện, xã, phường, thị trấn tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 89/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
55	Quyết định	05/2008/QĐ-BXD ngày 08/4/2008	Ban hành chương trình hành động của ngành Xây dựng thực hiện Nghị quyết số 03/2008/ NQ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2007-2011	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
56	Quyết định	12/2008/QĐ-BXD ngày 26/9/2008	Về ban hành quy chế quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
57	Quyết định	678/2008/QĐ-BXD ngày 09/5/2008	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ Xây dựng	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019
58	Chỉ thị	13/2006/CT-BXD ngày 23/11/2006	Về việc tăng cường quản lý chất lượng các công trình xây dựng của chủ đầu tư là tư nhân	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
I. Văn bản QPPL do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành					
1	Nghị định	Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định liên quan đến quy hoạch: sửa đổi, bổ sung Điều 1, tên Chương II, khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 13, Điều 14; bãi bỏ Mục 1 và tên Mục II Chương II, khoản 3 Điều 12; Chương IV và phụ lục kèm theo	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ tại Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng	30/8/2019
2	Nghị định	Số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế một số quy định liên quan đến quy hoạch: sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1, Điều 7, Điều 8, Điều 10; sửa	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế tại Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày	30/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			đổi điểm b khoản 1 Điều 12, Điều 16, Điều 21, khoản 1 Điều 26; bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 6, khoản 2 Điều 28, Điều 30; bãi bỏ Chương IV và phụ lục kèm theo; thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng vùng" bằng cụm từ "quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện" tại điểm a khoản 1 Điều 4, tên mục 1 Chương II, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 11; thay thế cụm từ "khu chức năng đặc thù" bằng cụm từ "khu chức năng" tại Điều 4, tên mục 2 Chương II, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 22, Điều 25 và Điều 26; thay thế cụm từ "quy hoạch xây dựng nông thôn" bằng cụm từ "quy hoạch nông thôn" tại tên mục 3 Chương II, Điều 17, Điều 20, Điều 23 và Điều 26.	07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng	
3	Nghị định	Số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 60 về thời hạn hợp đồng thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 30/2019/NĐ-CP ngày 28/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	15/5/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
4	Quyết định	Số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)	Sửa đổi khoản 2 Điều 5, gạch đầu dòng thứ nhất của điểm c khoản 1 Điều 8 về việc cấp bù chênh lệch lãi suất cho Ngân hàng Chính sách xã hội	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 33/2019/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo giai đoạn 2011 - 2015 (Chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2)	31/12/2019
II. Văn bản QPPL do Bộ Xây dựng ban hành và liên tịch ban hành					
1	Thông tư	Số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng	Bãi bỏ điểm e khoản 2 Điều 17 về nội dung báo cáo Bộ Xây dựng về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp xây dựng ở địa phương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019
2	Thông tư	Số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý sử dụng nhà công vụ	Sửa đổi, bổ sung Điều 17 quy định về nội dung và chế độ báo cáo	Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
3	Thông tư	Số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	Sửa đổi, bổ sung Điều 7, điểm b khoản 2 Điều 13 về cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư; bãi bỏ khoản 8 Điều 3, các Điều 5, 6, điểm c khoản 2 Điều 17, Điều 19, Điều 20 và các phụ lục 1, 2, 3 và 4 về hồ sơ công nhận cơ sở đào tạo, hành vi, xử lý vi phạm trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Thông tư số 10/2018/TT-BXD ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư và Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản và một số quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	16/02/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
4	Thông tư	Số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sản giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản	Bãi bỏ khoản 9 Điều 15 và nội dung "Định kỳ 06 tháng 01 lần và hàng năm Sở Xây dựng có trách nhiệm báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản và quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản" quy định tại khoản 2 Điều 23	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019
5	Thông tư	Số 14/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	Sửa đổi, bổ sung Điều 8 quy định về báo cáo	Được thay thế bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019
6	Thông tư	Số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 30 quy định về chế độ báo cáo	Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
7	Thông tư	Số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội	Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 13 quy định về chế độ báo cáo	Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019
8	Thông tư	Số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng	Bãi bỏ nội dung: "báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng do Bộ quản lý gửi về Bộ Xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục VIII Thông tư này" và nội dung: "báo cáo về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn gửi về Bộ Xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục VIII Thông tư này" quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 24	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019
			Sửa đổi khoản 4, bổ sung khoản 5, khoản 6 Điều 6 về chế độ và trách nhiệm giám sát thi công xây dựng công trình; sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm c khoản 2, bổ sung khoản 3 Điều 9 về nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng đưa vào sử dụng; sửa đổi, bổ	Được sửa đổi, bổ sung, thay thế bởi Thông tư số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng	01/10/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			sung khoản 3, bổ sung điểm d khoản 1, khoản 3a Điều 13 về kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; sửa đổi khoản 2 Điều 14 về chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng; bổ sung Điều 15a, Điều 15b vào sau Điều 15 về quản lý công tác thí nghiệm hiện trường trong quá trình thi công xây dựng công trình, quan trắc công trình, bộ phận công trình trong quá trình thi công xây dựng; sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 18 về kiểm định xây dựng; thay thế Phụ lục V về danh mục hồ sơ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình xây dựng.		
9	Thông tư	Số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư số 11/2015/TT-BXD	Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 về chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; thay thế cụm từ "Điều 4 của Nghị định số 79/2016/NĐ-CP" tại khoản 1 và khoản 4 Điều 2 bằng cụm từ "khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 100/2018/NĐ-CP"; bãi bỏ khoản 1 và khoản 2 Điều 1 về hồ sơ, trình tự	Được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ bởi Thông tư số 10/2018/TT-BXD ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư và Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015	16/02/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		ngày 30/12/2015 quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản và một số quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	công nhận cơ sở đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản.	quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản và một số quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng	
			Bãi bỏ quy định: "Cơ sở đào tạo phải thành lập bộ phận quản lý đào tạo để tổ chức các khóa đào tạo, lưu trữ hồ sơ học viên, hồ sơ tài liệu liên quan tới công tác đào tạo; phải ban hành quy chế quản lý đào tạo, trong đó quy định cụ thể điều kiện tuyển sinh, thời gian mỗi khóa học, số lượng bài giảng, thời lượng tiết học của từng bài giảng (kể cả bài giảng không thuộc chuyên đề bắt buộc theo quy định của Thông tư này), việc kiểm tra cuối khóa học, tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả học tập, điều kiện	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
			để được cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa đào tạo áp dụng đối với từng đối tượng người học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Thông tư này" tại khoản 3 Điều 1		
10	Thông tư	Số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	Bãi bỏ khoản 4 Điều 23 về chế độ báo cáo	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019
			Sửa đổi, bổ sung Điều 16 về quản lý thông tin hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động	Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2019/TT-BXD ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	15/9/2019
11	Thông tư	Số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng	Thay thế Phụ lục I về Danh mục, quy cách và chỉ tiêu kỹ thuật khoáng sản làm vật liệu xây dựng xuất khẩu	Được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2019/TT-BXD ngày 10/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung Phụ lục của Thông tư số 05/2018/TT-BXD ngày 29/6/2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng	01/12/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
12	Thông tư	Số 08/2018/TT-BXD ngày 5/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	Khoản 2 Điều 5 quy định về báo cáo	Được thay thế bởi Thông tư số 02/2019/TT-BXD ngày 01/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chi tiết về chế độ báo cáo định kỳ; sửa đổi, bổ sung, thay thế một số điều của các Thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	15/8/2019
13	Thông tư	Số 10/2018/TT-BXD ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư và Thông tư số 28/2016/TT-BXD ngày 15/12/2016 về sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 10/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc đào tạo, bồi	Bãi bỏ quy định: "1. Cơ sở đào tạo phải thành lập bộ phận quản lý đào tạo để tổ chức các khóa đào tạo, lưu trữ hồ sơ học viên, hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác đào tạo; phải ban hành quy chế quản lý đào tạo, trong đó quy định về việc tuyển sinh, thời gian mỗi khóa học, số lượng bài giảng, thời lượng tiết học của từng bài giảng (kể cả bài giảng không thuộc chuyên đề bắt buộc theo quy định của Thông tư này), việc kiểm tra cuối khóa học, tiêu chí đánh giá, phân loại kết quả học tập, điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học" tại khoản 1 Điều 2.	Được bãi bỏ bởi Thông tư số 01/2019/TT-BXD ngày 28/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hoặc liên tịch ban hành	15/8/2019

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày tháng năm ban hành văn bản; Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư, Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 quy định về việc cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản; việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản và một số quy định của Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 02/2016/TT-BXD ngày 15/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng			

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng